BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
1	1820226437	Nguyễn Thị Minh	Anh	ENG 101 A	K18QTM1	8	10	7	8.5	7.5	5.8	6.7	7.3	Bảy Phẩy Ba	
2	161325251	Lê Thị Cẩm	Châu	ENG 101 A	K16KCD1	9	9	8.5	8	7	5	6	7.2	Bảy Phẩy Hai	24622
3	1820225333	Võ Kim	Châu	ENG 101 A	K18QTM1	9	10	7.6	8	7.5	3.4	5.5	6.8	Sáu Phẩy Tám	
4	1821635855	Hoàng Ngọc	Đạt	ENG 101 A	K18KMT	6	6	4	7	5.5	4.6	5.1	5.2	Năm Phẩy Hai	
5	151324815	Võ Thị	Đông	ENG 101 A	K16KCD2	10	10	7	7.7	8	3.8	5.9	6.9	Sáu Phẩy Chín	25990
6	1821634807	Võ Hồng	Đức	ENG 101 A	K18KMT	5	5	5.6	7	7	3.8	5.4	5.5	Năm Phẩy Năm	
7	1821635854	Nguyễn Hữu	Đức	ENG 101 A	K18KMT	0	0	0	0	5	2.8	3.9	0.0	Không	
8	1820226221	Nguyễn Thị Thùy	Dung	ENG 101 A	K18QTM1	9	7	6.5	4	8	7.2	7.6	7.0	Bảy	
9	1820635265	Võ Thị Bảo	Hải	ENG 101 A	K18KMT	7	8	6.5	7	3.5	2.8	3.2	0.0	Không	
10	1821634170	Trần Đình	Hân	ENG 101 A	K18KMT	10	9	6.5	9	6.5	3.8	5.2	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
11	1820226628	Ngô Trịnh Minh	Hằng	ENG 101 A	K18QTM1	7	7	0	7	v	v	v	0.0	Không	
12	1821635673	Nguyễn Đình	Hiếu	ENG 101 A	K18KMT	10	9.5	6	8	6	3.8	4.9	6.1	Sáu Phẩy Một	
13	1820634171	Bùi Thị	Hồng	ENG 101 A	K18KMT	9	10	8.5	7.5	6.5	4.2	5.4	6.8	Sáu Phẩy Tám	
14	161325381	Đoàn Kim	Hưởng	ENG 101 A	K16KCD10	10	8	6	6	6	2	4	5.3	Năm Phẩy Ba	23895
15	1821634805	Hà Học	Khải	ENG 101 A	K18KMT	10	9	5.6	8.5	6	4.8	5.4	6.3	Sáu Phẩy Ba	
16	1821225334	Nguyễn Văn	Lâm	ENG 101 A	K18QTM1	10	9.5	8	9.2	7.5	5.8	6.7	7.6	BảyPhẩy Sáu	
17	1820225702	Nguyễn Thị Hà	Linh	ENG 101 A	K18QTM1	9	10	7.6	8.5	7.5	3.8	5.7	6.9	Sáu Phẩy Chín	
18	1820224869	Trần Thị Diệu	Linh	ENG 101 A	K18QTM	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
19	151324966	Hồ Thị	Minh	ENG 101 A	K15KCD5	10	10	7.6	8.2	7	5	6	7.1	Bảy Phẩy Một	23488
20	1820225700	Nguyễn Thị	My	ENG 101 A	K18QTM1	10	9.5	7.6	8	8	4	6	7.1	Bảy Phẩy Một	
21	1821634168	Phan Đức	Nam	ENG 101 A	K18KMT	10	8.5	5.2	7	6	3.2	4.6	5.6	Năm Phẩy Sáu	
22	1820223629	Lê Thị	Nga	ENG 101 A	K18QTM1	10	10	7	8	6	4	5	6.5	Sáu Phẩy Năm	
23	1820224870	Nguyễn Thị Kiều	Ngân	ENG 101 A	K18QTM1	10	10	6	9	7	4.4	5.7	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
24	1820635262	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	ENG 101 A	K18KMT	8	10	5	7.5	8	4.2	6.1	6.5	Sáu Phẩy Năm	
25	1820224264	Hồ Thanh Kiều	Oanh	ENG 101 A	K18QTH2	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
26	142332202	Nguyễn Viết	Phong	ENG 101 A	K14QTH2	9	8.5	7.2	7.5	6.5	3.8	5.2	6.3	Sáu Phẩy Ba	27204
27	1821215324	Phạm Đắc	Phú	ENG 101 A	K18KMT	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
28	1821634169	Hoàng Văn	Sáu	ENG 101 A	K18KMT	10	9.5	6	7.8	7	5	6	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
29	1821224263	Nguyễn Văn	Thoại	ENG 101 A	K18QTM1	9	9	6.5	8.5	7	3.6	5.3	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
30	1820225336	Nguyễn Thị Bích	Thoảng	ENG 101 A	K18QTM1	8	10	7.6	9.5	7.5	3.2	5.4	6.8	Sáu Phẩy Tám	
31	1821635676	Nguyễn Đức	Tín	ENG 101 A	K18KMT	10	9	7	7	7.5	3.8	5.7	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
32	161446292	Phạm Thị Bích	Trâm	ENG 101 A	K16KCD2	10	9	5.6	7.5	7	4	5.5	6.3	Sáu Phẩy Ba	25989
33	162354091	Nguyễn Thành	Trung	ENG 101 A	K18KMT	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
34	1821636033	Đặng Viết	Tú	ENG 101 A	K18KMT	8	6	3	6	6	2.2	4.1	4.5	Bốn Phẩy Năm	
35	1821636210	Huỳnh Bá Anh	Tuấn	ENG 101 A	K18KMT	9	9	6	7.7	7	3.6	5.3	6.2	Sáu Phẩy Hai	
36	172526995	Hoàng Mạnh	Tùng	ENG 101 A	K18TPM	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
37	152220382	Nguyễn Đặng Duy	Tỵ	ENG 101 A	T15XDC	7	8	7	6	7.5	5.8	6.7	6.8	Sáu Phẩy Tám	23640
38	1820224872	Phạm Thị Ái	Vy	ENG 101 A	K18QTM1	10	10	8.5	10	7	5.6	6.3	7.7	Bảy Phẩy Bảy	
39	1820635261	Lê Thị Hải	Yến	ENG 101 A	K18KMT	10	9.5	8	7.5	ht	ht	ht	0.0	Không	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
40	1821124713	Nguyễn Văn	Bình	ENG 101 B	K18TPM	8.5	8	4.5	7	6	3.6	4.8	5.5	Năm Phẩy Năm	
41	1821123502	Lê Quang	Châu	ENG 101 B	K18TPM	10	8	5.8	7	6.5	5.8	6.2	6.5	Sáu Phẩy Năm	
42	152413388	Nguyễn Thị Kim	Chi	ENG 101 B	K15DLK2	9	8	4.5	8	6.5	2.2	4.4	5.3	Năm Phẩy Ba	*23899*
43	1821126282	Lê Văn	Chuẩn	ENG 101 B	K18TPM	9	8	6	7	7	5	6	6.5	Sáu Phẩy Năm	
44	1821125634	Dương Thành	Công	ENG 101 B	K18TPM	10	9	7	7.5	8	5.8	6.9	7.3	Bảy Phẩy Ba	
45	1821123986	Phan Hải	Đăng	ENG 101 B	K18TPM	9	9	8	8.5	9	5.4	7.2	7.8	Bảy Phẩy Tám	
46	1821124710	Nguyễn Văn Thành	Đạt	ENG 101 B	K18TPM	9	8.5	8.3	7	5	6.2	5.6	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
47	161326569	Đặng Thị Mai	Duyên	ENG 101 B	K16KCD3	9	9	5	7.5	7	4	5.5	6.1	Sáu Phẩy Một	*24617*
48	1821125151	Nguyễn Văn	Hải	ENG 101 B	K18TPM	8.5	8	5.3	8	7	5.2	6.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
49	1821123817	Nguyễn Hoàng Khái	Hân	ENG 101 B	K18TPM	10	9	8	8.5	8.5	5.6	7.1	7.7	Bảy Phẩy Bảy	
50	1821125824	Trương Đình Quốc	Hảo	ENG 101 B	K18TPM	8.5	8	8	6.5	8.5	5.8	7.2	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
51	1821124717	Huỳnh Thanh	Hiền	ENG 101 B	K18TPM	8.5	8	5.8	7	7	5.4	6.2	6.5	Sáu Phẩy Năm	
52	1821125823	Võ Phi	Hòa	ENG 101 B	K18TPM	9	8	6.5	7.5	6.5	4.6	5.6	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
53	1821124716	Phan Huy	Hoàng	ENG 101 B	K18TPM	10	8	5	7.5	8	3.4	5.7	6.2	Sáu Phẩy Hai	
54	1821125144	Nguyễn Văn	Hoàng	ENG 101 B	K18TPM	8.5	8	5	8	7.5	5.4	6.5	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
55	1821143717	Trương Phi	Hồng	ENG 101 B	K18TPM	10	9	7.3	8.5	7.5	4.4	6	7.0	Bảy	
56	1821123981	Nguyễn Thanh	Hùng	ENG 101 B	K18TPM	9	8	6	7.5	5	3.4	4.2	5.5	Năm Phẩy Năm	
57	1821124003	Diệp Thanh	Hùng	ENG 101 B	K18TPM	9	8	4.5	7	5.5	4	4.8	5.5	Năm Phẩy Năm	
58	1821146239	Võ Quốc	Huy	ENG 101 B	K18TPM	9	8	7.5	7	5.5	2.6	4.1	5.7	Năm Phẩy Bảy	
59	1821124714	Đoàn Văn	Kha	ENG 101 B	K18TPM	8.5	8	7.8	7.5	6	5	5.5	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
60	1821125141	Lê Trọng	Khiêm	ENG 101 B	K18TPM	9	8	7.5	5	6	4.6	5.3	6.2	Sáu Phẩy Hai	
61	1821123982	Hồ Văn	Linh	ENG 101 B	K18TPM	8.5	8	5	5	v	v	v	0.0	Không	
62	141133961	Nguyễn Diệp	Minh	ENG 101 B	K15TCD2	8.5	8	7	7.5	5	4	4.5	5.9	Năm Phẩy Chín	*99491*
63	1821125148	Nguyễn Văn	Minh	ENG 101 B	K18TPM	8.5	8	4.5	7	5	4.6	4.8	5.5	Năm Phẩy Năm	
64	1821126511	Võ Văn	Nghiêm	ENG 101 B	K18TPM	8.5	8	5.5	7.5	5	3.2	4.1	5.3	Năm Phẩy Ba	
65	1821125150	Võ Hoàng	Nhật	ENG 101 B	K18TPM	9	8	6.5	7.5	5.5	5	5.3	6.2	Sáu Phẩy Hai	
66	1821125635	Phan Văn	Như	ENG 101 B	K18TPM	9	8	6.8	7.5	5	4.2	4.6	5.9	Năm Phẩy Chín	
67	161446203	Lê Thị Thuý	Ny	ENG 101 B	K16DCD3	9	8	5	8.5	8	6.2	7.1	7.0	Bảy	*24046*
68	1821126194	Nguyễn Thế	Pháp	ENG 101 B	K18TPM	10	8	5	7.5	6	2.8	4.4	5.5	Năm Phẩy Năm	
69	1821125988	Trần Hồng	Phúc	ENG 101 B	K18TPM	9	8	5.8	7	5	3.6	4.3	5.5	Năm Phẩy Năm	
70	1821125986	Phan Đặng	Quân	ENG 101 B	K18TPM	9	8	5	5	5	2	3.5	0.0	Không	
71	1821124711	Thái Văn	Quang	ENG 101 B	K18TPM	9	8	7	7	5.5	5.4	5.5	6.3	Sáu Phẩy Ba	
72	1821123510	Dương Phú	Quý	ENG 101 B	K18TPM	8.5	8	5	7	4.5	4.4	4.5	5.4	Năm Phẩy Bốn	
73	1820125143	Lê Thị	Sao	ENG 101 B	K18TPM	10	8	5	7	5	5.4	5.2	5.9	Năm Phẩy Chín	
74	162123067	Phạm Ngọc	Son	ENG 101 B	K16TPM	9	8	8	7	5	4.8	4.9	6.2	Sáu Phẩy Hai	*24635*
75	1821123509	Nguyễn Đình	Tài	ENG 101 B	K18TPM	9	8	7.3	7	5.5	5.2	5.4	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
76	1821123984	Trần Hoàng Minh	Tân	ENG 101 B	K18TPM	8.5	8	4.8	7.5	5	4.6	4.8	5.6	Năm Phẩy Sáu	
77	1821126417	Nguyễn Ngọc	Thành	ENG 101 B	K18TPM	8	8	5	8	5.5	6.6	6.1	6.3	Sáu Phẩy Ba	
78	1821126709	Võ Văn	Thành	ENG 101 B	K18TPM	9	8.5	5.8	7.5	7	4	5.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
79	1821125140	Trần Văn	Thiện	ENG 101 B	K18TPM	8.5	8	7.5	7	7	1	4	5.6	Năm Phẩy Sáu	
80	1821126659	Hoàng Công	Thịnh	ENG 101 B	K18TPM	9	8.5	5.8	8	7	5.8	6.4	6.8	Sáu Phẩy Tám	
81	1821126660	Trần	Thông	ENG 101 B	K18TPM	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
82	1821125149	Hồ Ngọc	Thống	ENG 101 B	K18TPM	10	8	5.5	7.5	6	4.8	5.4	6.1	Sáu Phẩy Một	
83	1821124715	Lê Bá	Thuần	ENG 101 B	K18TPM	10	8	7.3	7	6.5	3.4	5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
84	1820146587	Bùi Thị Thúy	Tiên	ENG 101 B	K18TPM	9	8	7	7	5	4.8	4.9	6.0	Sáu	
85	1821434166	Lê Trọng	Tin	ENG 101 B	K18TPM	9	8	4.5	7	5.5	4.4	5	5.6	Năm Phẩy Sáu	
86	161215195	Huỳnh Thanh	Toàn	ENG 101 B	K16KCD3	9	8	5	7.5	5	4.6	4.8	5.6	Năm Phẩy Sáu	*24628*
87	1821125145	Đặng Minh	Trí	ENG 101 B	K18TPM	9	9	5	8	7	5	6	6.5	Sáu Phẩy Năm	
88	1821123814	Nguyễn Tiến	Trung	ENG 101 B	K18TPM	9	8	6.3	7	5.5	3.8	4.7	5.8	Năm Phẩy Tám	
89	1821125825	Huỳnh	Trung	ENG 101 B	K18TPM	9	8	7.5	7.5	5	3.6	4.3	5.9	Năm Phẩy Chín	
90	1821125826	Nguyễn Hải	Tú	ENG 101 B	K18TPM	9	8	5.8	7.5	5	4.8	4.9	5.9	Năm Phẩy Chín	
91	1821125147	Nguyễn Nhật	Tuấn	ENG 101 B	K18TPM	8.5	8	5.3	7.5	5.5	4.4	5	5.8	Năm Phẩy Tám	
92	1821123983	Nguyễn Thế	Viễn	ENG 101 B	K18TPM	10	8	6.3	7.5	5	6.2	5.6	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
93	1821125989	Phạm Xuân	Vinh	ENG 101 B	K18TPM	9	8	7.3	7.5	5.5	4.8	5.2	6.3	Sáu Phẩy Ba	
94	1821616198	Nguyễn Đức	Anh	ENG 101 C	K18XDD1	9	7	6.9	7	5.5	4.2	4.9	5.9	Năm Phẩy Chín	
95	1821615170	Lê Minh	Ánh	ENG 101 C	K18XDD3	9.5	8.5	7	8	6	5	5.5	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
96	1821614007	Lê Thế	Bình	ENG 101 C	K18XDD1	10	7	6.9	7	5	3.6	4.3	5.6	Năm Phẩy Sáu	
97	1821615162	Nguyễn Công	Chánh	ENG 101 C	K18XDD3	8.7	8.5	7	7.5	5	4	4.5	5.9	Năm Phẩy Chín	
98	1821614013	Trương Văn	Cương	ENG 101 C	K18XDD3	10	7	6.9	6.8	6	3.2	4.6	5.8	Năm Phẩy Tám	
99	1821614738	Nguyễn Văn	Đại	ENG 101 C	K18XDD2	9	6	6.8	6.5	6	2	4	5.3	Năm Phẩy Ba	
100	1821614009	Trịnh Quang	Đạt	ENG 101 C	K18XDD2	8.5	6.9	6.9	6.8	v	6	v	0.0	Không	
101	1821614033	Lê Văn	Đạt	ENG 101 C	K18XDD3	8	6	6.5	6	5	3.4	4.2	5.2	Năm Phẩy Hai	
102	1821614032	Nguyễn Văn	Đình	ENG 101 C	K18XDD3	10	6.9	6	6.5	5.5	4.4	5	5.8	Năm Phẩy Tám	
103	1821615829	Nguyễn Phong	Định	ENG 101 C	K18XDD1	9.5	7	6.9	7	7	7.6	7.3	7.3	Bảy Phẩy Ba	
104	1821614004	Huỳnh Hải	Đông	ENG 101 C	K18XDD2	8.5	6	7.3	7	7	7.2	7.1	7.1	Bảy Phẩy Một	
105	1821615640	Lê Xuân	Đức	ENG 101 C	K18XDD3	9	7	6.9	7	6	5.2	5.6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
106	1821615996	Phan Hoàng Thành	Đức	ENG 101 C	K18XDD1	9	7.5	8.5	7.5	6	6.2	6.1	7.0	Bảy	
107	1821615161	Trần Trung	Hiếu	ENG 101 C	K18XDD3	9.5	6.8	6.9	7	3	7.2	5.1	6.0	Sáu	
108	1821613825	Lê Mạnh	Hùng	ENG 101 C	K18XDD1	9.5	9	8.5	8	5	5	5	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
109	1821614024	Võ Văn	Hùng	ENG 101 C	K18XDD1	7.5	6	8.5	6	5	6	5.5	6.3	Sáu Phẩy Ba	
110	1821615182	Nguyễn Phước Bảo	Hỷ	ENG 101 C	K18XDD2	8	6	6.5	6.8	7	6.2	6.6	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
111	1821623527	Nguyễn Quang	Khánh	ENG 101 C	K18XDD3	8.5	8	8.5	7.5	7	4.2	5.6	6.8	Sáu Phẩy Tám	
112	1821614020	Lý Anh	Khoa	ENG 101 C	K18XDD2	10	9	8.5	9	5	5	5	6.8	Sáu Phẩy Tám	
113	1821614029	Đặng Xuân	Lân	ENG 101 C	K18XDD3	8	6.9	8	7	3	4.4	3.7	0.0	Không	
114	1821616000	Trương Phước Hoài	Lợi	ENG 101 C	K18XDD1	10	9.5	9.5	9.8	7.5	7	7.3	8.3	Tám Phẩy Ba	
115	1821615997	Nguyễn Hoàng	Long	ENG 101 C	K18XDD2	9	6.9	7	7	5	5.4	5.2	6.1	Sáu Phẩy Một	
116	1821616287	Lê Hữu	Lực	ENG 101 C	K18XDD2	9.7	7	7.4	7	5	7.6	6.3	6.8	Sáu Phẩy Tám	
117	1821613830	Lê Vũ Hồng	Minh	ENG 101 C	K18XDD1	10	9	8.8	9	5.5	7.6	6.6	7.7	Bảy Phẩy Bảy	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
118	1821614028	Trần Văn	Nam	ENG 101 C	K18XDD1	9.5	7	7	6	5.5	7	6.3	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
119	1821615165	Lê Hữu	Nghi	ENG 101 C	K18XDD2	9	7	6	6.9	5.5	6.8	6.2	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
120	1821616199	Nguyễn Bá Trọng	Nhân	ENG 101 C	K18XDD1	8	6.9	6.9	7	5	5.6	5.3	6.1	Sáu Phẩy Một	
121	1821614008	Triệu Đại	Nhân	ENG 101 C	K18XDD2	9.5	7.3	7	7.5	5	6	5.5	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
122	1821615999	Mai Văn	Nhựt	ENG 101 C	K18XDD1	9.8	9	8.3	8.5	6	6.6	6.3	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
123	1821614010	Huỳnh Tuấn	Phong	ENG 101 C	K18XDD3	8	7.3	6.9	6.9	5	3.2	4.1	5.5	Năm Phẩy Năm	
124	1821613520	Nguyễn Văn	Phước	ENG 101 C	K18XDD2	8.5	6.9	7.5	7	5	5.8	5.4	6.3	Sáu Phẩy Ba	
125	1821616289	Phan Văn	Phước	ENG 101 C	K18XDD3	8.4	7.6	6	6.9	4	3.8	3.9	0.0	Không	
126	1820615171	Huỳnh Như	Phương	ENG 101 C	K18XDD1	9	9	9	8.5	5	7	6	7.3	Bảy Phẩy Ba	
127	1821613523	Hồ Văn	Quân	ENG 101 C	K18XDD3	8	6.9	6.9	7	5	4.4	4.7	5.8	Năm Phẩy Tám	
128	1821615179	Lê Văn	Quốc	ENG 101 C	K18XDD3	10	9	8	8.5	7	7.2	7.1	7.8	Bảy Phẩy Tám	
129	1821614012	Hồ Thành	Quyết	ENG 101 C	K18XDD2	9	7.5	7	7	8	5.4	6.7	7.0	Bảy	
130	1821615164	Lê Nhật	Sinh	ENG 101 C	K18XDD2	9	6.8	6.9	6.9	7	5.4	6.2	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
131	131328495	Lê Thị Ngọc	Sương	ENG 101 C	K14KCD	10	8.8	8.3	8.8	7	4.8	5.9	7.2	Bảy Phẩy Hai	*24627*
132	1821614019	Huỳnh Ngọc	Thắng	ENG 101 C	K18XDD3	9.5	6.5	6.5	6	6.5	4.8	5.7	6.1	Sáu Phẩy Một	
133	1821614739	Nguyễn Minh	Thắng	ENG 101 C	K18XDD2	7.5	6.9	6.9	6.8	7.5	5	6.3	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
134	1821615830	Tào Quang	Thắng	ENG 101 C	K18XDD3	10	7	5.9	7	7.5	5	6.3	6.5	Sáu Phẩy Năm	
135	1821614734	Hoàng Đại	Thanh	ENG 101 C	K18XDD1	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
136	1821613829	Phan Văn	Thành	ENG 101 C	K18XDD3	9.5	7	6.9	7	7.5	7.6	7.6	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
137	1821616574	Trần Trung	Thành	ENG 101 C	K18XDD1	8.7	7	7	7	8	4.2	6.1	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
138	1821614034	Nguyễn Quý	Thọ	ENG 101 C	K18XDD3	8.5	7	6.5	6.5	7	3.6	5.3	6.0	Sáu	
139	1821616005	Lê Hoàng	Tiến	ENG 101 C	K18XDD3	7	7	6.9	7.5	7	4.2	5.6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
140	1821616290	Đoàn Anh	Tín	ENG 101 C	K18XDD2	8.7	7	8.8	8	7.5	6	6.8	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
141	1821613832	Trần Anh	Tôn	ENG 101 C	K18XDD2	9	4	9	5	7.5	4	5.8	6.3	Sáu Phẩy Ba	
142	151325044	Nguyễn Thị Thanh	Trà	ENG 101 C	K16KCD2	9	7.8	6.9	8	8	5	6.5	7.0	Bảy	*26457*
143	1821613519	Võ Tấn	Triều	ENG 101 C	K18XDD1	8	7.5	7.5	6.9	8	6.4	7.2	7.3	Bảy Phẩy Ba	
144	1821613826	Lê Anh	Tuấn	ENG 101 C	K18XDD1	10	7	8.5	7	7	4.8	5.9	6.8	Sáu Phẩy Tám	
145	1821613521	Nguyễn Minh	Tuấn	ENG 101 C	K18XDD2	10	6.9	6.9	7	7	4.6	5.8	6.5	Sáu Phẩy Năm	
146	1821616704	Trương Quang	Tuấn	ENG 101 C	K18XDD1	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
147	1821616421	Nguyễn Nguyên Hữu	Việt	ENG 101 C	K18XDD2	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
148	1821613518	Đào Ngọc	Vinh	ENG 101 C	K18XDD3	8	7	6.9	7	7	4.6	5.8	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
149	1821613831	Nguyễn Chí	Vinh	ENG 101 C	K18XDD2	8.5	7	6.9	7	7	3.2	5.1	6.0	Sáu	
150	1821614737	Nguyễn Hữu	Anh	ENG 101 D	K18XDD2	8	7	6.2	7.5	8	4.4	6.2	6.5	Sáu Phẩy Năm	
151	1821614016	Đinh Ra	Bân	ENG 101 D	K18XDD1	9	7	7.6	7	8	4.4	6.2	6.8	Sáu Phẩy Tám	
152	1821615173	Bùi Văn	Bình	ENG 101 D	K18XDD2	10	9	7.8	7.5	8.5	4.6	6.6	7.3	Bảy Phẩy Ba	
153	1821615185	Huỳnh Thanh	Bình	ENG 101 D	K18XDD3	10	9.5	8	7.5	5.5	5.2	5.4	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
154	1821615642	Lê	Bình	ENG 101 D	K18XDD2	8.5	6	7.4	7	4.5	4	4.3	5.5	Năm Phẩy Năm	
155	1821166681	Mai Đình	Chín	ENG 101 D	K18XDD2	10	8.5	8.2	7.5	5	4.2	4.6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
156	1821614006	Phan Ngọc	Công	ENG 101 D	K18XDD1	10	6	6	8	6	3.8	4.9	5.8	Năm Phẩy Tám	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
157	1821615169	Phan Tấn	Đạt	ENG 101 D	K18XDD1	9.5	6.5	6.6	7.5	5	4.4	4.7	5.8	Năm Phẩy Tám	
158	1821615178	Huỳnh Thế	Dương	ENG 101 D	K18XDD2	10	8.5	8	8	7	4	5.5	6.8	Sáu Phẩy Tám	
159	1821614729	Nguyễn Nho	Duy	ENG 101 D	K18XDD3	9	8.5	8	6.5	7	5.6	6.3	7.0	Bảy	
160	1821614735	Trần Thế	Duy	ENG 101 D	K18XDD1	10	7.5	8.2	7.5	4	4.6	4.3	6.0	Sáu	
161	1821174157	Lê Phúc	Hạnh	ENG 101 D	K18XDD1	6	5.5	4.2	6.5	5	4.2	4.6	4.9	Bốn Phẩy Chín	
162	1821615181	Trần Văn	Hòa	ENG 101 D	K18XDD1	10	8	7.8	7	6.5	4.2	5.4	6.5	Sáu Phẩy Năm	
163	1821615174	Đỗ Trung	Hoàng	ENG 101 D	K18XDD3	7	5	6	1	5.5	4.2	4.9	4.8	Bốn Phẩy Tám	
164	1821615831	Nguyễn Quang	Hùng	ENG 101 D	K18XDD2	10	8	6.2	6.5	4.5	3.4	4	0.0	Không	
165	1821613821	Nguyễn Trường	Linh	ENG 101 D	K18XDD3	9.5	6	6.8	7	4	3.4	3.7	0.0	Không	
166	1821614731	Hồ Duy	Linh	ENG 101 D	K18XDD1	7	5.5	7.6	7	5.5	3.8	4.7	5.7	Năm Phẩy Bảy	
167	161446139	Trần Thị	Linh	ENG 101 D	K16DCD5	8	6	6	7	8	5.6	6.8	6.6	Sáu Phẩy Sáu	*25257*
168	1820615183	Trịnh Khánh	Lộc	ENG 101 D	K18XDD3	8.5	8	7.2	5.5	5.5	4.4	5	5.9	Năm Phẩy Chín	
169	1821613522	Đoàn Công	Lộc	ENG 101 D	K18XDD1	9	7.5	6.4	7.5	4	3.8	3.9	0.0	Không	
170	1821614011	Nguyễn Mai Hữu	Lộc	ENG 101 D	K18XDD2	10	7.5	7.4	7.5	6.5	4.4	5.5	6.5	Sáu Phẩy Năm	
171	1821615167	Võ Hoàng	Long	ENG 101 D	K18XDD3	8	7	6.8	5.5	6.5	3.6	5.1	5.8	Năm Phẩy Tám	
172	1821614027	Huỳnh Tấn	Lực	ENG 101 D	K18XDD1	7	6	6.2	7	6.5	4	5.3	5.8	Năm Phẩy Tám	
173	1821614736	Phan Huy	Lực	ENG 101 D	K18XDD3	8	9.5	7.8	3	6.5	4.8	5.7	6.3	Sáu Phẩy Ba	
174	1821616002	Lê Anh	Minh	ENG 101 D	K18XDD2	9	9	7.8	7.5	4.5	5	4.8	6.3	Sáu Phẩy Ba	
175	1821614046	Văn Viết	Ngọc	ENG 101 D	K18XDD3	5.5	5	4	5.5	4	3.4	3.7	0.0	Không	
176	1821615177	Đinh Duy	Nguyên	ENG 101 D	K18XDD1	7.5	7.5	6.2	7.5	6.5	4.6	5.6	6.2	Sáu Phẩy Hai	
177	1821614041	Trương Công Thịnh	Phát	ENG 101 D	K18XDD2	10	9.5	8	8.5	6.5	3.6	5.1	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
178	1821615175	Nguyễn Ngọc	Phong	ENG 101 D	K18XDD1	8	5.5	7.2	6	8	4	6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
179	1821613824	Hồ Hữu	Quân	ENG 101 D	K18XDD2	10	8.5	7.6	7.5	7	5	6	6.9	Sáu Phẩy Chín	
180	1821614025	Võ Huy	Quang	ENG 101 D	K18XDD1	8.5	8.5	7	7	7	6.6	6.8	7.1	Bảy Phẩy Một	
181	1821616006	Nguyễn Thanh	Quí	ENG 101 D	K18XDD2	9	6	6	7.5	7	5.4	6.2	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
182	1821614031	Trần Đình	Quy	ENG 101 D	K18XDD1	9.5	6	6.2	8	6	7	6.5	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
183	1821614732	Nguyễn Viết	Sĩ	ENG 101 D	K18XDD1	8	6.5	6.2	7	6	2	4	5.2	Năm Phẩy Hai	
184	1821615168	Dương Hiển	Sơn	ENG 101 D	K18XDD3	9	6	7	6.5	5	2.8	3.9	0.0	Không	
185	1821613828	Lê Văn	Tài	ENG 101 D	K18XDD1	10	6	3	6.5	5.5	4.4	5	5.1	Năm Phẩy Một	
186	1821614030	Võ Thành	Tâm	ENG 101 D	K18XDD2	9.5	6	6	7	5	3.2	4.1	5.2	Năm Phẩy Hai	
187	1821614018	Phan Bùi Thanh	Tân	ENG 101 D	K18XDD2	9.5	8	7.2	6.5	5	4.2	4.6	5.9	Năm Phẩy Chín	
188	1821614733	Nguyễn Hồng	Tân	ENG 101 D	K18XDD1	10	7	6.2	8	6.5	3.2	4.9	5.9	Năm Phẩy Chín	
189	1821616288	Lê Ngọc Thiên	Tân	ENG 101 D	K18XDD3	8.5	8.5	7	6.5	7.5	2.8	5.2	6.2	Sáu Phẩy Hai	
190	1821614022	Nguyễn Văn	Tấn	ENG 101 D	K18XDD3	8.5	8.5	6.4	7.5	6	4	5	6.1	Sáu Phẩy Một	
191	1821615172	Nguyễn Văn	Thạch	ENG 101 D	K18XDD1	10	6	7	6	5.5	3.2	4.4	5.5	Năm Phẩy Năm	
192	1821614014	Nguyễn Đình	Thân	ENG 101 D	K18XDD2	9	5.5	6.2	7.5	7.5	3.2	5.4	5.9	Năm Phẩy Chín	
193	1821614726	Trần Thiện	Thanh	ENG 101 D	K18XDD3	8	6	7.4	7	8	4.2	6.1	6.5	Sáu Phẩy Năm	
194	1821614015	Hoàng Minh	Thành	ENG 101 D	K18XDD1	10	5.5	4.2	6.5	5.5	3.4	4.5	5.0	Năm	
195	1821615639	Nguyễn Tiến	Thành	ENG 101 D	K18XDD2	9	7	6.8	6.5	4.5	3.8	4.2	5.4	Năm Phẩy Bốn	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
196	1821614049	Nguyên Văn Vĩnh	Thạnh	ENG 101 D	K18XDD2	3	3	7	1	v	v	v	0.0	Không	
197	1821614730	Huỳnh Ngọc	Thuận	ENG 101 D	K18XDD1	10	6	7	7.5	7	4.4	5.7	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
198	1821614727	Nguyễn Văn	Thường	ENG 101 D	K18XDD2	10	8.5	7.6	8.5	7	3.2	5.1	6.5	Sáu Phẩy Năm	
199	1821615638	Lê Đình	Tiến	ENG 101 D	K18XDD1	10	7	7.8	7.5	6.5	2.8	4.7	6.1	Sáu Phẩy Một	
200	1821615180	Huỳnh Công	Tịnh	ENG 101 D	K18XDD3	8	7.5	5.8	1	6.5	7.2	6.9	6.2	Sáu Phẩy Hai	
201	1821616004	Lê Chí	Toàn	ENG 101 D	K18XDD1	9	7.5	6.6	7	8	3.6	5.8	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
202	1821615166	Trần Anh	Tú	ENG 101 D	K18XDD2	10	8	7.2	8.5	7	2.2	4.6	6.1	Sáu Phẩy Một	
203	1821614021	Huỳnh Ngọc	Tuấn	ENG 101 D	K18XDD3	7.5	5.5	7.2	6.5	5	4	4.5	5.5	Năm Phẩy Năm	
204	1821614005	Nguyễn Đức	Tựu	ENG 101 D	K18XDD1	10	9.5	5.8	7	7.5	5.2	6.4	6.8	Sáu Phẩy Tám	
205	172218886	Nguyễn Hoàng	Việt	ENG 101 D	K18XDD1	5	7	7.8	6	8	4.8	6.4	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
206	1821613822	Trần Mạnh	Vinh	ENG 101 D	K18XDD3	8.5	8.5	8.4	8	8	7	7.5	7.9	Bảy Phẩy Chín	
207	1821616003	Nguyễn Đức	Vinh	ENG 101 D	K18XDD1	10	6	4.6	6.5	7	5.6	6.3	6.1	Sáu Phẩy Một	
208	1821614725	Lê Văn	Vương	ENG 101 D	K18XDD1	7	5	6.4	6	7	5.8	6.4	6.3	Sáu Phẩy Ba	
209	1820266235	Nguyễn Thị Vũ	An	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	5.5	7.5	7	4.2	5.6	6.2	Sáu Phẩy Hai	
210	1820266334	Trần Thị Bích	Ân	ENG 101 E	K18KDN2	9	8	6.5	7.5	7	3.4	5.2	6.2	Sáu Phẩy Hai	
211	1820264942	Trần Nữ Mai	Anh	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	6.5	8	7	5	6	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
212	1820264946	Nguyễn Thị Kim	Chi	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	6.5	6.5	7	4.4	5.7	6.3	Sáu Phẩy Ba	
213	161326567	Nguyễn Thị	Diệu	ENG 101 E	K16KCD4	5	5	5	5	6	2.8	4.4	4.7	Bốn Phẩy Bảy	
214	1820266522	Nguyễn Thị Thu	Diệu	ENG 101 E	K18KDN1	8	8	8	6.5	5	3.8	4.4	5.9	Năm Phẩy Chín	
215	1820265733	Lê Thị Hương	Giang	ENG 101 E	K18KDN2	8	9	7.5	7	7.5	6.2	6.9	7.3	Bảy Phẩy Ba	
216	1820264940	Huỳnh Thị Thanh	Hằng	ENG 101 E	K18KDN2	9	8	6.5	8	4.5	4.4	4.5	5.8	Năm Phẩy Tám	
217	1820266234	Võ Thị	Hằng	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	7	6.5	4	5.2	4.6	5.8	Năm Phẩy Tám	
218	1821265394	Phạm Ngọc	Hoàng	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	6.5	6	4.5	3.8	4.2	5.4	Năm Phẩy Bốn	
219	1821264937	Đỗ Văn	Huy	ENG 101 E	K18KDN1	10	9	5.5	9	7.5	4.8	6.2	6.8	Sáu Phẩy Tám	
220	1821264364	Phan Trung	Kiên	ENG 101 E	K18KDN2	10	10	7.5	7.5	8.5	8	8.3	8.3	Tám Phẩy Ba	
221	1820264948	Lê Thùy	Linh	ENG 101 E	K18KDN2	9	8	7	8	5	5.4	5.2	6.3	Sáu Phẩy Ba	
222	1820264368	Phan Thị Mỹ	Loan	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	7	7.5	5	4.2	4.6	5.9	Năm Phẩy Chín	
223	1820265734	Lương Thị Phương	Loan	ENG 101 E	K18KDN2	9	8	6	8	8	5.6	6.8	7.0	Bảy	
224	1820264930	Phan Thị Thảo	Ly	ENG 101 E	K18KDN2	9	9	5.5	7.5	8	4.6	6.3	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
225	1820264938	Phạm Thị Mai	Ly	ENG 101 E	K18KDN1	9	9	7.5	7	7	4.4	5.7	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
226	1821264372	Hoàng Kim	Mạnh	ENG 101 E	K18KDN1	8	7	7	5	6	3.4	4.7	5.6	Năm Phẩy Sáu	
227	1820265397	Hoàng Thị Thanh	Minh	ENG 101 E	K18KDN2	4	4	0	0	v	v	v	0.0	Không	
228	1821265731	Nguyễn Trung	Nghĩa	ENG 101 E	K18KDN2	9	9	7	7	6.5	5.4	6	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
229	1820266083	Tạ Thị	Ngọc	ENG 101 E	K18KDN2	9	8	5	7.5	7	3.8	5.4	6.0	Sáu	
230	1820266716	Phan Thị Thảo	Nguyên	ENG 101 E	K18KDN1	9	10	5	8	5	6.2	5.6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
231	1820264369	Nguyễn Thy Yến	Nhi	ENG 101 E	K18KDN2	8	8	5.5	6.5	7.5	5.2	6.4	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
232	1820264377	Trương Hải	Nhi	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	7	9	7	4.4	5.7	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
233	1820264933	Hoàng Thị Quỳnh	Như	ENG 101 E	K18KDN2	3	4	0	0	v	v	v	0.0	Không	
234	1820266231	Đoàn Thị Ni	Ni	ENG 101 A	K18QTM1	8	8	8	8.2	6	4.2	5.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
235	1820256631	Nguyễn Thị	Phương	ENG 101 E	K18KDN2	3	4	0	0	v	v	v	0.0	Không	
236	1820264378	Nguyễn Thị Trúc	Phương	ENG 101 E	K18KDN2	9	8	5	7	5	5.4	5.2	5.8	Năm Phẩy Tám	
237	1820263906	Phạm Thị Kim	Quyên	ENG 101 E	K18KDN2	9	9	7	7	4	4.4	4.2	5.8	Năm Phẩy Tám	
238	1820266450	Nguyễn Thị Kim	Quyên	ENG 101 E	K18KDN2	9	9	7.5	7.5	4.5	4.6	4.6	6.1	Sáu Phẩy Một	
239	1820266455	Nguyễn Thị Tùng	Quyên	ENG 101 E	K18KDN1	8	8	6	5	4.5	3.4	4	0.0	Không	
240	1820266232	Nguyễn Trà Thanh	Tâm	ENG 101 E	K18KDN2	9	8	8	7	6	4	5	6.3	Sáu Phẩy Ba	
241	1820265730	Hồ Thị	Thắm	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	6	7.5	6	6	6	6.5	Sáu Phẩy Năm	
242	1821266335	Trần Văn	Thân	ENG 101 E	K18KDN2	10	8	5	5	7.5	5	6.3	6.2	Sáu Phẩy Hai	
243	1820265398	Võ Thị	Thùy	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	7.5	7	7.5	3.2	5.4	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
244	1820263693	Đỗ Phương	Thủy	ENG 101 E	K18KDN2	9	8	6	8	6.5	4.4	5.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
245	1820266521	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	7	7	6.5	3.8	5.2	6.2	Sáu Phẩy Hai	
246	1820264376	Trần Thị Thu	Tình	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	6.5	8	6.5	5.8	6.2	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
247	1820263904	Đoàn Đoan	Trang	ENG 101 E	K18KDN1	10	9	7	9	6	4.2	5.1	6.5	Sáu Phẩy Năm	
248	1820264939	Hoàng Thị Hà	Trang	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	7	6.5	4.5	4	4.3	5.6	Năm Phẩy Sáu	
249	1820266454	Ngô Thị Mai	Trang	ENG 101 E	K18KDN2	9	8	6	7.5	6	5	5.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
250	1820264945	Võ Quỳnh	Trang	ENG 101 E	K18KDN	3	5	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
251	1820266585	Lữ Thị	Trinh	ENG 101 E	K18KDN2	9	8	5.5	7.5	4.5	3.6	4.1	5.3	Năm Phẩy Ba	
252	1820266453	Phan Nguyễn Ngọc	Tú	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	8	7	5.5	5.8	5.7	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
253	172117571	Phạm Anh	Tuấn	ENG 101 E	K17TMT	7	6	5	5	5.5	3.6	4.6	5.0	Năm	
254	1820264373	Vũ Thị Quỳnh	Uyên	ENG 101 E	K18KDN1	9	9	6	6.5	5	4.2	4.6	5.7	Năm Phẩy Bảy	
255	1820264944	Trần Thị Hà	Vy	ENG 101 E	K18KDN1	9	9	5.5	6.5	4.5	4.2	4.4	5.5	Năm Phẩy Năm	
256	1820265729	Trương Huỳnh Thùy	Vy	ENG 101 E	K18KDN2	9	8	6	7	5.5	5.4	5.5	6.1	Sáu Phẩy Một	
257	1820266633	Trần Thị Nhật	Vy	ENG 101 E	K18KDN2	3	8	0	0	v	v	v	0.0	Không	
258	1821255392	Nguyễn Thị	Yến	ENG 101 E	K18KDN1	9	8	5	8	5.5	5.2	5.4	6.0	Sáu	
259	1820234887	Lê Ngọc	Anh	ENG 101 F	K18QTC1	10	7	7	7	5	4.4	4.7	5.9	Năm Phẩy Chín	
260	1820715896	Hoàng Linh	Chi	ENG 101 F	K18DLK1	10	8	7	7	5	3.4	4.2	5.7	Năm Phẩy Bảy	
261	1821724968	Trần Văn	Chung	ENG 101 F	K18DLK1	9	6	7.8	7	5	2.2	3.6	0.0	Không	
262	1820715737	Lê Thị Mỹ	Danh	ENG 101 F	K18DLK1	10	8	6.5	7	5.5	3.6	4.6	5.8	Năm Phẩy Tám	
263	1820716523	Nguyễn Thị	Diễm	ENG 101 F	K18DLK1	10	8	8	7.5	5	3	4	5.9	Năm Phẩy Chín	
264	1821715406	Nguyễn Khánh	Diện	ENG 101 F	K18DLK1	9.5	7	7	7.5	6	4	5	6.1	Sáu Phẩy Một	
265	1820256071	Nguyễn Thị	Điểu	ENG 101 F	K18DLK1	9.5	7	6.8	7	6	5.6	5.8	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
266	1821234889	Bùi Duy	Dũng	ENG 101 F	K18QTC1	8	7	6	6.5	5	7.2	6.1	6.3	Sáu Phẩy Ba	
267	1820234275	Phạm Thị Cẩm	Giang	ENG 101 F	K18QTC1	9.5	8	7	7	4.5	4.8	4.7	5.9	Năm Phẩy Chín	
268	172227109	Nguyễn Thị	Hải	ENG 101 F	K18QTC1	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
269	1821713908	Hồ Duy	Hòa	ENG 101 F	K18DLK1	7	6	7.5	6	5	3.6	4.3	5.4	Năm Phẩy Bốn	
270	1821234270	Lê Văn	Hưng	ENG 101 F	K18QTC1	9	7.5	6.5	6.5	4.5	4.2	4.4	5.5	Năm Phẩy Năm	
271	1820714391	Phan Thị Bích	Huyền	ENG 101 F	K18DLK1	10	9	7.5	8	5	6.2	5.6	6.8	Sáu Phẩy Tám	
272	1821713909	Lê Tảo Nguyên	Khương	ENG 101 F	K18DLK1	7	6	6.3	6	5	5.6	5.3	5.7	Năm Phẩy Bảy	
273	1820715400	Hàng Thị Tố	Lan	ENG 101 F	K18DLK1	10	8.5	7.9	7.5	5	4	4.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
274	1820716691	Phạm Thị Trúc	Lê	ENG 101 F	K18DLK1	10	8	6	7.5	4	2.8	3.4	0.0	Không	
275	1820266451	Nguyễn Thị Kim	Liên	ENG 101 F	K18DLK1	9	7	7	6.5	4	5	4.5	5.7	Năm Phẩy Bảy	
276	1820234281	Phan Thùy	Linh	ENG 101 F	K18QTC1	7	7.5	7.5	10	4	5.4	4.7	6.2	Sáu Phẩy Hai	
277	132234867	Lê Đình	Long	ENG 101 F	K16KTR5	9	7	6.9	6.5	5	5.2	5.1	6.0	Sáu	*23616*
278	1821233632	Đoàn Thanh	Long	ENG 101 F	K18QTC1	10	7	6.5	6.5	4	6	5	5.9	Năm Phẩy Chín	
279	1820713699	Phạm Thị Thanh	Mai	ENG 101 F	K18DLK1	10	8	7.8	7	5	5.8	5.4	6.5	Sáu Phẩy Năm	
280	1821716336	Lê Hữu Đức	Minh	ENG 101 F	K18DLK1	10	10	9	9.5	7	7.8	7.4	8.3	Tám Phẩy Ba	
281	1820234276	Trần Thị Ni	Na	ENG 101 F	K18QTC1	7.5	8.5	7	7	7	5.2	6.1	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
282	1820716339	Nguyễn Lê Kim	Ngân	ENG 101 F	K18DLK1	10	7.5	7	6.5	5	5.8	5.4	6.3	Sáu Phẩy Ba	
283	1820234277	Trần Thị Bích	Ngọc	ENG 101 F	K18QTC1	8	7	6	7	4	5.4	4.7	5.6	Năm Phẩy Sáu	
284	1821244301	Đỗ Văn	Nhất	ENG 101 F	K18QTC1	9	7	5	7	6	4	5	5.6	Năm Phẩy Sáu	
285	1820234875	Nguyễn Thị Thu	Nhi	ENG 101 F	K18QTC1	9.5	7	7	7	6.5	7.6	7.1	7.2	Bảy Phẩy Hai	
286	1820236666	Đặng Trần Anh	Như	ENG 101 F	K18QTC1	8	8.5	8	8	6	6.4	6.2	7.1	Bảy Phẩy Một	
287	1820716340	Lê Thị Thùy	Nhung	ENG 101 F	K18DLK1	10	7	6.9	7	6	5.4	5.7	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
288	1820714381	Hứa Bảo	Ninh	ENG 101 F	K18DLK1	7.6	6	6.5	6	5	6.8	5.9	6.1	Sáu Phẩy Một	
289	1820234881	Nguyễn Thị	Ny	ENG 101 F	K18QTC1	10	8	7.8	8	4.5	1.8	3.2	0.0	Không	
290	1820716456	Mai Thị	Phúc	ENG 101 F	K18DLK1	10	9	8	8	7	6	6.5	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
291	1821714952	Nguyễn Hoàng	Phước	ENG 101 F	K18DLK1	9	7.8	7.8	7	5	7	6	6.8	Sáu Phẩy Tám	
292	1820234874	Phan Mỹ	Phương	ENG 101 F	K18QTC1	9.5	8	7.5	8	7.5	7.6	7.6	7.7	Bảy Phẩy Bảy	
293	1821716341	Nguyễn Trần	Quang	ENG 101 F	K18DLK1	9.5	8	7.8	8	6.5	4.6	5.6	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
294	1820234884	Nguyễn Thị Băng	Tâm	ENG 101 F	K18QTC1	10	8.5	7.9	8	5.5	4.8	5.2	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
295	1821236313	Nguyễn Đại	Thắng	ENG 101 F	K18QTC1	8	6.5	7.3	7	7	4.8	5.9	6.5	Sáu Phẩy Năm	
296	1821713700	Trần Khắc	Thắng	ENG 101 F	K18DLK1	8	6	7.3	5	5	6.2	5.6	6.0	Sáu	
297	1820215321	Ngô Thị Thu	Thảo	ENG 101 F	K18DLK1	7	5	6	5	5	4.8	4.9	5.2	Năm Phẩy Hai	
298	1820716586	Lê Hiền	Thư	ENG 101 F	K18DLK1	7.5	6	5.5	6	5	4.4	4.7	5.3	Năm Phẩy Ba	
299	1820235343	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	ENG 101 F	K18QTC1	9.5	6.5	5	7	5	3.2	4.1	5.1	Năm Phẩy Một	
300	1820716634	Phạm Thị Thanh	Thủy	ENG 101 F	K18DLK1	10	9.5	7.5	8	6	5.6	5.8	6.9	Sáu Phẩy Chín	
301	1820234283	Trần Thị Ngọc	Trâm	ENG 101 F	K18QTC1	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
302	1820234882	Nguyễn Thị Bảo	Trang	ENG 101 F	K18QTC1	9	7	7	6.8	7	7.4	7.2	7.2	Bảy Phẩy Hai	
303	1820714385	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	ENG 101 F	K18DLK1	9.5	7	7.5	7.5	4.5	2.8	3.7	0.0	Không	
304	1820714949	Lê Ngọc Phương	Trinh	ENG 101 F	K18DLK1	9	8	7.8	8	7	5.2	6.1	7.0	Bảy	
305	1821234883	Nguyễn Xa Hiền	Tường	ENG 101 F	K18QTC1	10	7	7.5	7	5.5	4.4	5	6.1	Sáu Phẩy Một	
306	1820234873	Lê Thị Ánh	Tuyết	ENG 101 F	K18QTC1	10	7.5	7	7.5	7	7.4	7.2	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
307	1820235876	Nguyễn Ngọc	Uyên	ENG 101 F	K18QTC1	8	9	8	9	7.5	8.2	7.9	8.1	Tám Phẩy Một	
308	1821714384	Nguyễn Tấn	Vũ	ENG 101 F	K18DLK1	9	7	7	7	4.5	7.4	6	6.5	Sáu Phẩy Năm	
309	1821716668	Phạm Nguyên	Vũ	ENG 101 F	K18DLK1	9	9.5	8	8	5.5	6.6	6.1	7.1	Bảy Phẩy Một	
310	1821265727	Võ Nguyên	Vũ	ENG 101 F	K18QTC1	8.5	7	6.9	7.5	8.5	5.6	7.1	7.1	Bảy Phẩy Một	
311	1821236312	Lương Hoàng	Xuân	ENG 101 F	K18QTC1	8	6	6.5	6	6	4.8	5.4	5.9	Năm Phẩy Chín	
312	1821356466	Lê Tuấn	Anh	ENG 101 G	K18VQH	10	10	7.2	8	6	6.2	6.1	7.1	Bảy Phẩy Một	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
313	142522654	Lê Thị Thúy	Diễm	ENG 101 G	K14QNH5	9	9	9	8.2	7	5.8	6.4	7.5	Bảy Phẩy Năm	*26993*
314	1820335903	Huỳnh Thị Kim	Dung	ENG 101 G	K18VQH	10	10	9	9	7	8.2	7.6	8.4	Tám Phẩy Bốn	
315	1820356469	Lê Thị Phương	Dung	ENG 101 G	K18VQH	10	10	8.5	9.5	7	7.8	7.4	8.2	Tám Phẩy Hai	
316	1821354431	Diệp Kiều	Dung	ENG 101 G	K18VQH	10	10	9	8.2	5.5	7.6	6.6	7.7	Bảy Phẩy Bảy	
317	1821354981	Đinh Văn	Dũng	ENG 101 G	K18VQH	9	10	7.6	9	5	v	v	0.0	Không	
318	1820356102	Hoàng Thị Hải	Hà	ENG 101 G	K18VQH	10	10	7.6	10	5	6.2	5.6	7.1	Bảy Phẩy Một	
319	1820356468	Mai Khánh	Hiền	ENG 101 G	K18VQH	10	9	8.5	10	6	8.2	7.1	8.0	Tám	
320	1820336465	Lê Thị Khánh	Hòa	ENG 101 G	K18VQH	10	10	6	8.5	4	4.2	4.1	5.8	Năm Phẩy Tám	
321	1821355747	Ngô Phúc	Hưng	ENG 101 G	K18VQH	10	9	7	8.5	4	4.2	4.1	5.9	Năm Phẩy Chín	
322	1820356348	Nguyễn Thị Mỹ	Liên	ENG 101 G	K18VQH	10	10	9	9	7.5	7	7.3	8.2	Tám Phẩy Hai	
323	1820335426	Phạm Thị Mỹ	Linh	ENG 101 G	K18VQH	10	10	9	10	7	6.6	6.8	8.0	Tám	
324	1820336347	Trương Thị Nhật	Linh	ENG 101 G	K18VQH	10	10	7.6	8	6	5.4	5.7	7.0	Bảy	
325	1821356241	Vũ Mạnh	Long	ENG 101 G	K18VQH	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
326	1820335902	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	ENG 101 G	K18VQH	10	10	7.2	9	4	3.6	3.8	0.0	Không	
327	1820356554	Mai Thị Kim	Ngân	ENG 101 G	K18VQH	10	10	9	8.5	4.5	6.4	5.5	7.1	Bảy Phẩy Một	
328	1820336464	Phạm Thị	Nhung	ENG 101 G	K18VQH	8	8.5	8	9	5	4	4.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
329	1820356467	Nguyễn Thị Kim	Oanh	ENG 101 G	K18VQH	10	10	8.5	8.5	4	6.4	5.2	6.9	Sáu Phẩy Chín	
330	171155213	Nguyễn Hoàng	Phong	ENG 101 G	K17ECD	10	10	5	8	4	6.2	5.1	6.1	Sáu Phẩy Một	
331	1820356470	Trần Thị Như	Quý	ENG 101 G	K18VQH	10	10	8.5	9.7	7	6.8	6.9	8.0	Tám	
332	1821335425	Nguyễn Giang	Thanh	ENG 101 G	K18VQH	10	9.5	7.6	7.6	5	5.4	5.2	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
333	1820356240	Trương Thị Thu	Thảo	ENG 101 G	K18VQH	10	10	9	7.5	4	4.2	4.1	6.3	Sáu Phẩy Ba	
334	1820335746	Bùi Thị Huyền	Trang	ENG 101 G	K18VQH	10	9.5	6.5	8	5.5	3.4	4.5	6.0	Sáu	
335	1820354980	Trần Thị Kiều	Trang	ENG 101 G	K18VQH	10	9	8.5	9.5	7	7.2	7.1	8.0	Tám	
336	1820334979	Lê Thị Phương	Uyên	ENG 101 G	K18VQH	10	10	8.5	8.6	6	7.2	6.6	7.7	Bảy Phẩy Bảy	
337	1820336588	Lê Thị	Vân	ENG 101 G	K18VQH	7	7	6	8	5	3.8	4.4	5.5	Năm Phẩy Năm	
338	1820354983	Trần Thị Ái	Vân	ENG 101 G	K18VQH	10	9	7	8	2	3.4	2.7	0.0	Không	
339	1821354982	Phạm Ngọc	Vũ	ENG 101 G	K18VQH	10	10	5.5	8	5	5	5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
340	1820335901	Nguyễn Thị Ngọc	Vy	ENG 101 G	K18KKT1	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
341	1820336553	Trần Thị Anh	Vy	ENG 101 G	K18VQH	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
342	1820355427	Dương Thị Kim	Yến	ENG 101 G	K18VQH	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
343	1810213729	Trương Thị	Ánh	ENG 101 H	K18KCD3	9	9	7	8.5	5	5.6	5.3	6.5	Sáu Phẩy Năm	
344	1811215454	Lê Quyết	Bảo	ENG 101 H	K18KCD1	9	7	6	7	2	4.8	3.4	0.0	Không	
345	1811216696	Nguyễn Ngọc	Biên	ENG 101 H	K18KCD3	8	7	6.2	7	6.5	5.8	6.2	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
346	1811213924	Vỡ Hồng Quang	Cường	ENG 101 H	K18KCD1	7	6	5.5	6.5	5	5.4	5.2	5.6	Năm Phẩy Sáu	
347	1810216529	Lê Hoàng Linh	Đan	ENG 101 H	K18KCD2	9	7	7.5	7	6	6.6	6.3	6.8	Sáu Phẩy Tám	
348	1810216367	Đặng Thị	Diễm	ENG 101 H	K18KCD1	6	7	7	6.5	4	6.4	5.2	5.9	Năm Phẩy Chín	
349	1810216719	Ngô Thị	Diệu	ENG 101 H	K18KCD2	9	8	7.1	7.5	7	5.6	6.3	6.9	Sáu Phẩy Chín	
350	1811215919	Nguyễn Hữu	Đức	ENG 101 H	K18KCD2	9	7	6.6	7	3	4.6	3.8	0.0	Không	
351	1810213727	Đoàn Thị	Gái	ENG 101 H	K18KCD3	9	7	6.5	6.5	4	4.8	4.4	5.5	Năm Phẩy Năm	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
352	1810213728	Phạm Thị Minh	Hải	ENG 101 H	K18KCD1	9	8	7.1	7	4	5.6	4.8	6.0	Sáu	
353	1810215768	Phạm Thị Hồng	Hạnh	ENG 101 H	K18KCD3	6	5	0	0	v	v	v	0.0	Không	
354	1810625120	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	ENG 101 H	K18KCD2	9	7	7.1	7.5	7	5.6	6.3	6.8	Sáu Phẩy Tám	
355	1811216369	Trần Ngọc Công	Hạnh	ENG 101 H	K18KCD2	9	9	7	7.5	3	5.8	4.4	5.9	Năm Phẩy Chín	
356	1810216124	Nguyễn Trương Mỹ	Hảo	ENG 101 H	K18KCD3	8	7	6.2	7	4	5.6	4.8	5.7	Năm Phẩy Bảy	
357	1810214461	Huỳnh Thị Mỹ	Hoa	ENG 101 H	K18KCD2	9	8	7	7	3	4.8	3.9	0.0	Không	
358	1810215453	Hoàng Thị	Hương	ENG 101 H	K18KCD1	9	7	6	7	4	5.6	4.8	5.7	Năm Phẩy Bảy	
359	1811213925	Nguyễn Phước	Lâm	ENG 101 H	K18KCD1	8	6	7	6.5	5	4.6	4.8	5.7	Năm Phẩy Bảy	
360	1810214456	Hồ Thị Khánh	Linh	ENG 101 H	K18KCD3	7	7	6.5	7.5	v	v	v	0.0	Không	
361	1810214474	Phan Thị Ái	Linh	ENG 101 H	K18KCD1	8	6	7.1	7	6	5.6	5.8	6.3	Sáu Phẩy Ba	
362	1810215923	Nguyễn Thị Thùy	Linh	ENG 101 H	K18KCD3	9	9	7	8.5	7	5	6	6.9	Sáu Phẩy Chín	
363	1810216559	Nguyễn Thị	Linh	ENG 101 H	K18KCD1	9	9	7.5	8	7	5.8	6.4	7.2	Bảy Phẩy Hai	
364	1811216684	Nguyễn Quang Phi	Long	ENG 101 H	K18KCD3	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
365	1810216595	Nguyễn Thị	Mai	ENG 101 H	K18KCD2	9	7	6	6.5	5	5	5	5.8	Năm Phẩy Tám	
366	1810213734	Lê Ly	Na	ENG 101 H	K18KCD3	9	7	6.5	7	5	6	5.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
367	1810216371	Đỗ Thị Thúy	Nga	ENG 101 H	K18KCD1	9	7	6	7.5	5	4.8	4.9	5.8	Năm Phẩy Tám	
368	1810216560	Võ Thị Yến	Ngân	ENG 101 H	K18KCD2	8	6	6.6	7.5	6	5.2	5.6	6.2	Sáu Phẩy Hai	
369	1810215460	Phạm Thị Kim	Nguyên	ENG 101 H	K18KCD2	8	7	4.4	7	5	6.6	5.8	5.9	Năm Phẩy Chín	
370	1810216118	Phạm Thị Thanh	Nhàn	ENG 101 H	K18KCD1	6	8	6.6	6.5	5	4.6	4.8	5.7	Năm Phẩy Bảy	
371	1810216136	Trần Phan Hoàng	Ny	ENG 101 H	K18KCD2	8	7	4.4	7	v	5	v	0.0	Không	
372	1810215925	Hồ Thị	Oanh	ENG 101 H	K18KCD3	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
373	171216308	Lê Anh	Phong	ENG 101 H	K18KCD1	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
374	1810216561	Phan Thị Hồng	Phúc	ENG 101 H	K18KCD2	9	8	6.2	7	4	4.4	4.2	5.5	Năm Phẩy Năm	
375	1811215014	Nguyễn Phan Hùng	Phước	ENG 101 H	K18KCD1	8	6	6.2	6	5	4.8	4.9	5.5	Năm Phẩy Năm	
376	1810214465	Lê Thị Thu	Thảo	ENG 101 H	K18KCD1	7	6	7	6.5	3	5	4	5.2	Năm Phẩy Hai	
377	1810214476	Đàm Thị Ngọc	Thảo	ENG 101 H	K18KCD2	8	6	5.1	7	4	5.2	4.6	5.3	Năm Phẩy Ba	
378	1810215920	Nguyễn Thị Hoàng	Thi	ENG 101 H	K18KCD2	8	6	4.6	6.5	3	6	4.5	5.0	Năm	
379	1811124607	Phạm Quốc	Thiện	ENG 101 H	K18KCD3	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
380	1811215462	Dương Quang	Thống	ENG 101 H	K18KCD1	9	7	6.2	7	4	5.6	4.8	5.7	Năm Phẩy Bảy	
381	1810214455	Nguyễn Phan Anh	Thư	ENG 101 H	K18KCD3	9	8	5.9	6.5	6	4	5	5.8	Năm Phẩy Tám	
382	1810214469	Nguyễn Thụy	Thuyền	ENG 101 H	K18KCD1	9	7	7.1	7.5	6.5	3.2	4.9	6.0	Sáu	
383	1810214464	Tạ Huỳnh Thục	Trang	ENG 101 H	K18KCD1	9	7	7.1	7.5	7	5.2	6.1	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
384	1810216125	Nguyễn Thị Huyền	Trang	ENG 101 H	K18KCD3	8	6	6.5	7	5	5.8	5.4	6.0	Sáu	
385	1811216121	Nguyễn Anh	Trí	ENG 101 H	K18KCD3	8	7	6.2	7	3	5	4	5.2	Năm Phẩy Hai	
386	1811216122	Nguyễn Quốc	Tuấn	ENG 101 H	K18KCD3	7	7	7	6.5	2	5.6	3.8	0.0	Không	
387	1810214479	Nguyễn Thị Thu	Vân	ENG 101 H	K18KCD3	8	7	6.2	7	2	4.8	3.4	0.0	Không	
388	1810214483	Lê Thị Cẩm	Vân	ENG 101 H	K18KCD2	9	7	5.1	7	2	3.6	2.8	0.0	Không	
389	1810215917	Lê Nhật Tường	Vi	ENG 101 H	K18KCD2	9	6	6.5	7	5.5	5	5.3	5.9	Năm Phẩy Chín	
390	161325817	Dương Đoàn	Vũ	ENG 101 H	K18KCD1	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
391	1810215015	Hoàng Kiều Vân	Anh	ENG 101 I	K18KCD1	9	8	6	9	7.5	6.2	6.9	7.1	Bảy Phẩy Một	
392	1810215473	Trần Thị Ngọc	Anh	ENG 101 I	K18KCD2	10	8	7.3	10	6.5	6.2	6.4	7.3	Bảy Phẩy Ba	
393	171326749	Lê Quyết	Chiến	ENG 101 I	K18KCD2	8	7	4.5	7	6.5	6.8	6.7	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
394	1810215021	Trần Thị Phong	Diễm	ENG 101 I	K18KCD2	10	8	4.5	10	7	6	6.5	6.8	Sáu Phẩy Tám	
395	1810215456	Nguyễn Thị	Dung	ENG 101 I	K18KCD3	10	7	5.5	10	8	5	6.5	6.9	Sáu Phẩy Chín	
396	1810215771	Thái Thị Phương	Dung	ENG 101 I	K18KCD1	10	8	7	10	8	5.6	6.8	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
397	1810215019	Dương Thị Mỹ	Duyên	ENG 101 I	K18KCD2	10	9	4.5	10	5	6.4	5.7	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
398	1811215018	Nguyễn Đức Đạt	Em	ENG 101 I	K18KCD2	9	7	4.8	8	7	5.4	6.2	6.3	Sáu Phẩy Ba	
399	171325905	Nguyễn Thị Thùy	Giang	ENG 101 I	K18KCD3	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
400	1811214453	Đặng Văn	Giang	ENG 101 I	K18KCD1	10	7	4.8	10	6	4.2	5.1	6.0	Sáu	
401	1810215003	Phan Thị Thanh	Hà	ENG 101 I	K18KCD3	9	7	5.3	8	5	5.2	5.1	5.8	Năm Phẩy Tám	
402	1810213922	Nguyễn Thị Bích	Hằng	ENG 101 I	K18KCD2	10	8	3	10	5	6.4	5.7	6.0	Sáu	
403	1810216130	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	ENG 101 I	K18KCD3	10	8	5	10	5	4.4	4.7	5.9	Năm Phẩy Chín	
404	1810226392	Văn Thị Mỹ	Hạnh	ENG 101 I	K18KCD3	9	8	5.3	8	5	5.8	5.4	6.1	Sáu Phẩy Một	
405	1810214484	Phan Huỳnh	Hảo	ENG 101 I	K18KCD1	10	7	6.3	10	5	6.4	5.7	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
406	1810215006	Huỳnh Thị Thục	Hoàng	ENG 101 I	K18KCD1	9	7	7.5	8	6.5	6.8	6.7	7.1	Bảy Phẩy Một	
407	1811215465	Võ Tấn	Hùng	ENG 101 I	K18KCD3	9	7	6	8	5	4.2	4.6	5.7	Năm Phẩy Bảy	
408	1810213732	Nguyễn Thị	Lan	ENG 101 I	K18KCD3	9	7	4.5	8	5	4.6	4.8	5.5	Năm Phẩy Năm	
409	1810214478	Lê Thị Như	Lan	ENG 101 I	K18KCD2	9	10	4	8	6	6.4	6.2	6.5	Sáu Phẩy Năm	
410	1810215005	Lê Ngọc	Linh	ENG 101 I	K18KCD1	10	7	5.5	10	7	6.6	6.8	7.0	Bảy	
411	1810215457	Nguyễn Thị Nam	Linh	ENG 101 I	K18KCD3	10	7	5	10	7	5.2	6.1	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
412	1811215011	Lê Khánh	Long	ENG 101 I	K18KCD3	10	7	5	10	6	5.6	5.8	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
413	1810215772	Phạm Thị Ngọc	Luận	ENG 101 I	K18KCD1	9	7	5.5	8	5	7.2	6.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
414	1810215766	Lê Thị Phương	Mai	ENG 101 I	K18KCD1	9	7	6	8	5	6	5.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
415	1811215464	Trần Văn	Mạnh	ENG 101 I	K18KCD3	10	7	5.8	8	5	5.2	5.1	6.0	Sáu	
416	1810215761	Nguyễn Thị Trà	My	ENG 101 I	K18KCD2	10	8	7.5	10	6	5.6	5.8	7.0	Bảy	
417	161325502	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	ENG 101 I	K16KCD7	9	8	4.3	8	6	4.4	5.2	5.8	Năm Phẩy Tám	*26984*
418	1810214459	Nguyễn Huỳnh Ánh	Ngọc	ENG 101 I	K18KCD1	10	7	4.3	10	7	6.4	6.7	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
419	1810215455	Hoàng Kim Bảo	Ngọc	ENG 101 I	K18KCD3	9	7	5.3	8	6	7.6	6.8	6.8	Sáu Phẩy Tám	
420	1810215918	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt	ENG 101 I	K18KCD3	9	7	6	8	5	6	5.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
421	1810216687	Phạm Ngọc Lan	Nhi	ENG 101 I	K18KCD2	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
422	1810215463	Nguyễn Thị Mỹ	Nhơn	ENG 101 I	K18KCD2	10	10	10	10	5	5	5	7.3	Bảy Phẩy Ba	
423	1810214472	Nguyễn Thị	Nhung	ENG 101 I	K18KCD3	10	7	5.5	9	v	v	v	0.0	Không	
424	1810215452	Nguyễn Thị	Nhung	ENG 101 I	K18KCD2	8	8	5.8	8	3	4.2	3.6	0.0	Không	
425	1810215466	Lê Thị	Nhung	ENG 101 I	K18KCD3	10	8	4	10	3.5	4.6	4.1	5.3	Năm Phẩy Ba	
426	1810215012	Nguyễn Hà Mỹ	Phương	ENG 101 I	K18KCD3	10	8	5.5	10	7	5	6	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
427	1810216698	Hoàng Thị	Phương	ENG 101 H	K18KCD3	8	7	4.4	7	6.5	v	v	0.0	Không	
428	1810215916	Hồ Thị Diễm	Phương	ENG 101 I	K18KCD2	10	8	4.8	10	7	6.6	6.8	7.0	Bảy	
429	1810216368	Nguyễn Thị Minh	Phương	ENG 101 I	K18KCD1	10	8	6	10	4	4.8	4.4	5.9	Năm Phẩy Chín	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
430	1811214458	Đoàn Ngọc	Quân	ENG 101 I	K18KCD2	10	10	5	10	3	4.2	3.6	0.0	Không	
431	1810215759	Nhan Ngọc Thái	Quyên	ENG 101 I	K18KCD3	9	8	5.8	9	v	v	v	0.0	Không	
432	1811214486	Bùi Xuân	Thanh	ENG 101 I	K18KCD1	10	8	5.8	10	3.5	4.2	3.9	0.0	Không	
433	1810213730	Huỳnh Thị Thu	Thảo	ENG 101 I	K18KCD3	10	9	5.5	10	4	4	4	5.7	Năm Phẩy Bảy	
434	1810216370	Trần Thị Thu	Thảo	ENG 101 I	K18KCD3	10	8	4.8	10	5	4.2	4.6	5.8	Năm Phẩy Tám	
435	1810215017	Cao Thị Hoài	Thu	ENG 101 I	K18KCD2	10	8	4	10	4.5	3	3.8	0.0	Không	
436	1810213731	Ngô Thị Anh	Thư	ENG 101 I	K18KCD2	10	10	4	10	5.5	5.8	5.7	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
437	1810215922	Đoàn Võ Anh	Thư	ENG 101 I	K18KCD1	10	9	5.5	10	5.5	6.2	5.9	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
438	1810215467	Võ Thị Bé	Thương	ENG 101 I	K18KCD3	10	9	6	10	5	5.4	5.2	6.5	Sáu Phẩy Năm	
439	1810215762	Trần Thị Thanh	Thủy	ENG 101 I	K18KCD2	10	8	4.8	10	6	4.8	5.4	6.2	Sáu Phẩy Hai	
440	1810215010	Nguyễn Thị Bích	Trâm	ENG 101 I	K18KCD3	9	8	6	9	v	v	v	0.0	Không	
441	1810215023	Nguyễn Thị Thanh	Trinh	ENG 101 I	K18KCD1	8	8	5	8	3	4	3.5	0.0	Không	
442	1810216129	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	ENG 101 I	K18KCD1	10	8	5.8	10	5	5.8	5.4	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
443	1810216128	Trần Thị Thu	Tươi	ENG 101 I	K18KCD2	9	8	5.8	9	5	6	5.5	6.3	Sáu Phẩy Ba	
444	1810216488	Lê Thảo	Vi	ENG 101 I	K18KCD1	9	9	5.8	9	3.5	3.6	3.6	0.0	Không	
445	161136020	Đinh Tuấn	Vũ	ENG 101 I	K18KCD3	8	7	6	8	4	6.4	5.2	6.0	Sáu	
446	1810215020	Nguyễn Thị Kim	Vy	ENG 101 I	K18KCD3	9	8	5	9	3.5	4.2	3.9	0.0	Không	
447	1810214466	Trương Thị Như	Ý	ENG 101 I	K18KCD2	10	8	7.8	10	5	5.4	5.2	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
448	1810713941	Nguyễn Trần Phươn	Anh	ENG 101 J	K18DCD2	9	9	9	6	6	6	6	7.1	Bảy Phẩy Một	
449	1810715050	Hoàng Thị Lan	Anh	ENG 101 J	K18DCD1	10	10	9	9	6	6.2	6.1	7.6	BảyPhẩy Sáu	
450	142231377	Kiều Huỳnh Hạnh	Châu	ENG 101 J	K14KTR1	7	7	5	6	v	v	v	0.0	Không	*23856*
451	1810715941	Phạm Võ Minh	Châu	ENG 101 J	K18DCD4	10	8	9	8	5	6.2	5.6	7.0	Bảy	
452	1810716147	Nguyễn Thị Bích	Châu	ENG 101 J	K18DCD3	6	5	5	5	5	3	4	4.5	Bốn Phẩy Năm	
453	1811716139	Dương Tấn	Cường	ENG 101 J	K18DCD2	10	8	6	5	5	5.6	5.3	5.9	Năm Phẩy Chín	
454	1810715791	Mai Thị	Đông	ENG 101 J	K18DCD2	9	8	9	6	v	6.2	v	0.0	Không	
455	1810715047	Phan Thị	Dự	ENG 101 J	K18DCD3	10	9	7	8	5	5	5	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
456	161446068	Hoàng Văn	Đức	ENG 101 J	K16DCD5	7	6	5	6	5	3.6	4.3	4.9	Bốn Phẩy Chín	*26468*
457	142234582	Hoàng	Hải	ENG 101 J	K14KTR1	6	7	5	6	v	v	v	0.0	Không	*23857*
458	151446189	Lê Thái Thanh	Hằng	ENG 101 J	K15DCD1	8	8	7.3	7	7	7.8	7.4	7.4	Bảy Phẩy Bốn	*25965*
459	1810713939	Ngô Thị Thanh	Hằng	ENG 101 J	K18DCD2	9	8	7	6	4	6	5	6.0	Sáu	
460	1810715528	Huỳnh Thị	Hiếu	ENG 101 J	K18DCD3	8	7	7	5	5	7	6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
461	1811715048	Bùi Gia	Hoàng	ENG 101 J	K18DCD1	10	9	9	8	5.5	5.4	5.5	7.0	Bảy	
462	1810715509	Nguyễn Thị	Hồng	ENG 101 J	K18DCD4	9	7	6	7	4.5	6.8	5.7	6.2	Sáu Phẩy Hai	
463	1811714575	Nguyễn Văn	Hùng	ENG 101 J	K18DCD2	7	5	5	5	7	7.6	7.3	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
464	1811713945	Hồ Văn	Huy	ENG 101 J	K18DCD3	9	7	5	5	5	6.2	5.6	5.7	Năm Phẩy Bảy	
465	1811714573	Liêu	Huy	ENG 101 J	K18DCD4	6	5	5	5	4.5	6.2	5.4	5.2	Năm Phẩy Hai	
466	1811715535	Nguyễn Hữu Nhật	Huy	ENG 101 J	K18DCD1	9	7	9	8	5	6.6	5.8	6.9	Sáu Phẩy Chín	
467	1810715043	Nguyễn Thy Hoàng	Lan	ENG 101 J	K18DCD4	8	7	6	5	6	7.8	6.9	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
468	1811714569	Nguyễn Xuân Tường	Lân	ENG 101 J	K18DCD3	9	7	6	5	5.5	5.6	5.6	5.9	Năm Phẩy Chín	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
469	1810716142	Trần Thị Diễm	My	ENG 101 J	K18DCD2	8	7	7	6	5	5.6	5.3	6.0	Sáu	
470	1811715526	Võ Trọng	Nghĩa	ENG 101 J	K18DCD3	8	6	6	7	7	5.8	6.4	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
471	1810715504	Hồ Thị Hồng	Nhi	ENG 101 J	K18DCD1	9	8	6	8	7	5.8	6.4	6.8	Sáu Phẩy Tám	
472	1810716383	Lương Thị Tuyết	Nhi	ENG 101 J	K18DCD2	10	7	8	5	7	5.6	6.3	6.8	Sáu Phẩy Tám	
473	1810714537	Phan Thị Hồng	Nhung	ENG 101 J	K18DCD3	9	7	9	5	v	4.2	v	0.0	Không	
474	1810715035	Trần Thị Thảo	Nhung	ENG 101 J	K18DCD1	8	7	7	8	7	5	6	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
475	1810715503	Phan Thị Hồng	Oanh	ENG 101 J	K18DCD4	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
476	1810715511	Hoàng Thị Thu	Tâm	ENG 101 J	K18DCD3	9	7	7	5	7.5	6.6	7.1	6.9	Sáu Phẩy Chín	
477	1811716146	Trần Công	Thành	ENG 101 J	K18DCD3	10	8	6	5	7.5	5.6	6.6	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
478	161446261	Nguyễn Tấn	Thảo	ENG 101 J	K16DCD5	6	6	5	5	6.5	3.6	5.1	5.2	Năm Phẩy Hai	*26464*
479	1810715052	Nguyễn Thị Thu	Thảo	ENG 101 J	K18DCD2	8	7	9	5	7.5	8	7.8	7.7	Bảy Phẩy Bảy	
480	1810716143	Lê Phạm Phương	Thảo	ENG 101 J	K18DCD1	9	7	6	5	7	6.6	6.8	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
481	1810716145	Trần Thị Thu	Thảo	ENG 101 J	K18DCD2	8	6	5	5	hp	hp	hp	0.0	Không	
482	1811715936	Hồ Văn	Thảo	ENG 101 J	K18DCD4	10	9	9	7	8	6.4	7.2	7.9	Bảy Phẩy Chín	
483	1810715940	Huỳnh Thị Kim	Thoa	ENG 101 J	K18DCD2	10	8	6	8	7.5	7.4	7.5	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
484	1810715524	Trần Nguyên Anh	Thư	ENG 101 J	K18DCD2	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
485	1810715792	Nguyễn Thị Hoài	Thương	ENG 101 J	K18DCD4	10	9	7	8	v	6.6	v	0.0	Không	
486	1810714563	Trần Nữ Phương	Trinh	ENG 101 J	K18DCD1	8	7	5	5	7	5.8	6.4	6.1	Sáu Phẩy Một	
487	1810714568	Võ Thanh	Tuyền	ENG 101 J	K18DCD1	9	7	5	5	7	5.8	6.4	6.2	Sáu Phẩy Hai	
488	1810715786	Ngô Thị Thảo	Uyên	ENG 101 J	K18DCD3	10	8	6	5	v	6.4	v	0.0	Không	
489	1810714579	Nguyễn Thị Tường	Vi	ENG 101 J	K18DCD3	6	6	6	5	6.5	6.8	6.7	6.3	Sáu Phẩy Ba	
490	161156424	Ngô Tấn	Vũ	ENG 101 J	K18DCD1	5	5	5	5	v	v	v	0.0	Không	
491	1810716730	Dương Nguyễn Thoa	Vy	ENG 101 J	K18DCD3	6	6	6	5	v	5.2	v	0.0	Không	
492	1811715045	Trương Ngọc	Bảo	ENG 101 K	K18DCD1	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
493	1810714533	Nguyễn Thị	Cầm	ENG 101 K	K18DCD1	9	8	6	7.5	6.5	4.6	5.6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
494	1810715040	Nguyễn Thị Bích	Diễm	ENG 101 K	K18DCD3	10	8	5.3	7	4.5	4.6	4.6	5.6	Năm Phẩy Sáu	
495	1810715938	Đinh Thị Ngọc	Diệp	ENG 101 K	K18DCD4	9	8	7	7.5	6	6.2	6.1	6.8	Sáu Phẩy Tám	
496	1811715790	Tạ Quang	Hà	ENG 101 K	K18DCD1	10	8	6.8	7.5	5.5	7	6.3	6.8	Sáu Phẩy Tám	
497	1811715036	Lê Viết	Hải	ENG 101 K	K18DCD2	9	8	6.8	7.5	5.5	6.8	6.2	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
498	1810716141	Phạm Thị Diệu	Hiền	ENG 101 K	K18DCD1	9	8	7	7	4.5	4.8	4.7	5.9	Năm Phẩy Chín	
499	1811713747	Nguyễn Trần Trung	Hiếu	ENG 101 K	K18DCD3	9	8	7	7.5	6.5	4.6	5.6	6.5	Sáu Phẩy Năm	
500	1811715507	Nguyễn Văn	Hòa	ENG 101 K	K18DCD4	9	8	6.8	7.5	6.5	4.8	5.7	6.5	Sáu Phẩy Năm	
501	1810715518	Trần Thị Minh	Huệ	ENG 101 K	K18DCD1	9	8	6	7.5	7	4.4	5.7	6.3	Sáu Phẩy Ba	
502	151215638	Trần Thế	Hùng	ENG 101 K	K15XCD2	7.5	8	5.3	5	6	6	6	6.0	Sáu	*25032*
503	1811716378	Thái Lê Nhật	Khanh	ENG 101 K	K18DCD3	9	8	8	7.5	6	3.6	4.8	6.2	Sáu Phẩy Hai	
504	1811713745	Nguyễn Anh	Khoa	ENG 101 K	K18DCD1	10	9.5	7.3	5	6	5.6	5.8	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
505	1811715534	Mai Đăng	Khoa	ENG 101 K	K18DCD4	9	8	6.3	7.5	5.5	5.6	5.6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
506	1811715784	Võ Trần Tuấn	Kiệt	ENG 101 K	K18DCD2	8.5	8	6.8	7	5.5	6	5.8	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
507	1810715037	Lê Thị Tùng	Ly	ENG 101 K	K18DCD2	9	9.5	6.5	8.5	7.5	5.6	6.6	7.2	Bảy Phẩy Hai	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
508	1810713942	Nguyễn Thị Họa	Mi	ENG 101 K	K18DCD2	9	8	6	7.5	6.5	5.6	6.1	6.5	Sáu Phẩy Năm	
509	1811715508	Đặng Quang	Minh	ENG 101 K	K18DCD4	9	9.5	6.8	9	7.5	5.6	6.6	7.3	Bảy Phẩy Ba	
510	1810715522	Nông Thị Nhật	My	ENG 101 K	K18DCD4	9	8	7	8	6.5	3.4	5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
511	1810714545	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	ENG 101 K	K18DCD3	9	8	7	7.5	4.5	2.4	3.5	0.0	Không	
512	1810714570	Nguyễn Thị Mai	Nhi	ENG 101 K	K18DCD3	8.5	8	4.8	8	4.5	4	4.3	5.3	Năm Phẩy Ba	
513	1811716647	Nguyễn Đình Bảo	Nhi	ENG 101 K	K18DCD3	8.5	8	6.8	5	v	v	v	0.0	Không	
514	1810716674	Phan Thị Lệ	Nhớ	ENG 101 K	K18DCD2	10	8	7	8.5	6	6.4	6.2	7.0	Bảy	
515	1810716148	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	ENG 101 K	K18DCD2	10	8	5	7.5	5.5	4.2	4.9	5.7	Năm Phẩy Bảy	
516	1811716380	Trịnh Quang	Phi	ENG 101 K	K18DCD2	9	8	7	5	v	7	v	0.0	Không	
517	1811716264	Trần Văn	Phước	ENG 101 K	K18DCD3	9	8	7.3	8.5	6	6.6	6.3	7.0	Bảy	
518	1810716384	Phan Thị Thùy	Phương	ENG 101 K	K18DCD1	9	8	6.5	7.5	5.5	5	5.3	6.2	Sáu Phẩy Hai	
519	1811716381	Nguyễn Chí	Quốc	ENG 101 K	K18DCD4	9	9.5	6.5	8	7	4.8	5.9	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
520	1811716493	Hoàng Liên	Sơn	ENG 101 K	K18DCD1	10	9.5	6	8.5	7.5	7.4	7.5	7.6	BảyPhẩy Sáu	
521	1810716599	Nguyễn Thị Thu	Thảo	ENG 101 K	K18DCD3	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
522	1811716727	Lê Mã Tiếu	Thiên	ENG 101 K	K18DCD1	6	6	6	5	0	0	0	0.0	Không	
523	1810713755	Hồ Bảo	Thoa	ENG 101 K	K18DCD1	8.5	8	6.8	7.5	7	4.8	5.9	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
524	1810714576	Bùi Thị Hoài	Thu	ENG 101 K	K18DCD3	8.5	7	6.5	8	8	6.2	7.1	7.1	Bảy Phẩy Một	
525	1810714557	Lê Thị Hoàng	Thu	ENG 101 K	K18DCD1	9	8	7	7.5	6.5	4.2	5.4	6.3	Sáu Phẩy Ba	
526	161446266	Nguyễn Thị Quỳnh	Thu	ENG 101 K	K16DCD5	8.5	8	6	8.5	7.5	5	6.3	6.7	Sáu Phẩy Bảy	*25984*
527	1810715521	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	ENG 101 K	K18DCD2	9	8	7	6.5	4.5	5	4.8	5.9	Năm Phẩy Chín	
528	1811716601	Trần Thanh	Tiến	ENG 101 K	K18DCD2	9	8	7.3	5	4	4.8	4.4	5.6	Năm Phẩy Sáu	
529	1810715523	Lưu Thị Hoài	Trâm	ENG 101 K	K18DCD2	9	8	6	7.5	7.5	3.4	5.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
530	1810715536	Huỳnh Thị Bảo	Trâm	ENG 101 K	K18DCD1	9	8	6.3	7.5	5.5	5.4	5.5	6.3	Sáu Phẩy Ba	
531	1810716721	Lê Bích	Trâm	ENG 101 K	K18DCD2	10	9.5	8.3	8.5	8.5	7.6	8.1	8.4	Tám Phẩy Bốn	
532	171445180	Phạm Thị Xuân	Trang	ENG 101 K	K18DCD2	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
533	161446299	Trần Thị Tư	Trang	ENG 101 K	K16DCD5	8	8	5.8	7.5	7.5	3.8	5.7	6.2	Sáu Phẩy Hai	*25049*
534	1810715530	Phạm Thị Yến	Trinh	ENG 101 K	K18DCD4	10	8	5	7	7.5	5.8	6.7	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
535	1811716496	Đỗ Phú	Trinh	ENG 101 K	K18DCD1	9	8	7	7.5	v	v	v	0.0	Không	
536	1811714535	Phan Quốc	Trung	ENG 101 K	K18DCD2	9	8	7.3	8	7.5	4.2	5.9	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
537	161446314	Đinh Thị Cẩm	Tú	ENG 101 K	K16DCD5	8.5	8	6.5	7.5	7	4.8	5.9	6.5	Sáu Phẩy Năm	*25048*
538	151215865	Trần Thanh	Tùng	ENG 101 K	K15XCD2	7.5	8	5.8	5	9	6.4	7.7	7.1	Bảy Phẩy Một	*25033*
539	1810715527	Lê Thị Mộng	Tuyết	ENG 101 K	K18DCD2	9	9.5	7.3	8.5	8	4.4	6.2	7.1	Bảy Phẩy Một	
540	1810714553	Ngô Thị Tú	Uyên	ENG 101 K	K18DCD4	9	8	7.3	5	4.5	6.2	5.4	6.2	Sáu Phẩy Hai	
541	1810715537	Nguyễn Thị Mỹ	Vân	ENG 101 K	K18DCD3	9	8	7.3	8.5	6	5.2	5.6	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
542	1811713749	Trần Văn	Vũ	ENG 101 K	K18DCD3	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
543	1810716699	Huỳnh Thảo	Anh	ENG 101 L	K18DCD3	7.8	9.7	7	7	5	7.6	6.3	6.9	Sáu Phẩy Chín	
544	1810713760	Nguyễn Thị Trâm	Anh	ENG 101 L	K18DCD3	9	7.5	7	7.5	5	7.4	6.2	6.8	Sáu Phẩy Tám	
545	1810714566	Trương Phan Thị Ki	Anh	ENG 101 L	K18DCD4	10	8.8	8.9	9	5	7.8	6.4	7.6	BảyPhẩy Sáu	
546	171135763	Nguyễn Tấn	Bình	ENG 101 L	K18DCD4	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
547	1810715529	Lê Kim	Đài	ENG 101 L	K18DCD2	9	7.9	7	7.8	5	6.4	5.7	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
548	1810716382	Võ Thị Thanh Hiền	Diệu	ENG 101 L	K18DCD1	9	9	8	8	6	4.2	5.1	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
549	1811714541	Nguyễn Đôn	Đức	ENG 101 L	K18DCD3	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
550	1810716144	Nguyễn Ngọc Hươn	Giang	ENG 101 L	K18DCD2	7.5	6.5	5	6	v	v	v	0.0	Không	
551	1810716600	Huỳnh Thị Thúy	Hằng	ENG 101 L	K18DCD1	8.5	7.8	7.2	8	7	v	v	0.0	Không	
552	1810225799	Lê Thị Thúy	Hằng	ENG 101 L	K18DCD4	8.5	6.9	6.8	6.8	5	3.8	4.4	5.6	Năm Phẩy Sáu	
553	1810715935	Nguyễn Thị	Hằng	ENG 101 L	K18DCD3	9.7	9.5	8	9	6.5	6.4	6.5	7.5	Bảy Phẩy Năm	
554	1810715788	Phan Thị Diệu	Hiền	ENG 101 L	K18DCD2	10	9.5	8	9	6.5	6	6.3	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
555	1810716262	Nguyễn Thị Ái	Hương	ENG 101 L	K18DCD2	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
556	1810713757	Đậu Thị	Huyền	ENG 101 L	K18DCD4	9	6.9	8.2	8.5	4.5	4.8	4.7	6.2	Sáu Phẩy Hai	
557	171445071	Bùi Ngọc	Kỳ	ENG 101 L	K18DCD3	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
558	1810715039	Hoàng Thị Thanh	Lan	ENG 101 L	K18DCD2	9	7.5	7	7.5	7	5.6	6.3	6.8	Sáu Phẩy Tám	
559	1810715519	Trần Thị Khánh	Ly	ENG 101 L	K18DCD3	8.9	8.5	8.7	9	6.5	7	6.8	7.6	BảyPhẩy Sáu	
560	1810715044	Đỗ Thị Khánh	Mai	ENG 101 L	K18DCD4	9	7.2	6.9	7	6	5.8	5.9	6.5	Sáu Phẩy Năm	
561	1810715789	Trần Thị Kiều	My	ENG 101 L	K18DCD1	9	6.5	8	6	6.5	3.8	5.2	6.1	Sáu Phẩy Một	
562	1811714578	Đào Ngọc	Mỹ	ENG 101 L	K18DCD1	9.7	7.5	6.9	7	6	6.6	6.3	6.8	Sáu Phẩy Tám	
563	1811713759	Lê Thanh	Nam	ENG 101 L	K18DCD2	9	7	6.9	6.5	7	5.8	6.4	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
564	1810714546	Phan Kim	Ngân	ENG 101 L	K18DCD1	10	9	7.9	8.5	7	4.2	5.6	6.9	Sáu Phẩy Chín	
565	1810715510	Nguyễn Thanh Thục	Nhân	ENG 101 L	K18DCD4	10	9.8	8	9	6.5	6.2	6.4	7.5	Bảy Phẩy Năm	
566	1811714572	Lưu Vũ Vân	Nhi	ENG 101 L	K18DCD4	7.5	8	8.5	7.5	v	6.2	v	0.0	Không	
567	1810714538	Huỳnh Nguyễn Ngọ	Nhung	ENG 101 L	K18DCD1	9	7.5	7	7.5	5	4.6	4.8	6.0	Sáu	
568	1810715546	Nguyễn Thùy Ni	Ni	ENG 101 L	K18DCD2	9	7	6.5	7	5	4.6	4.8	5.8	Năm Phẩy Tám	
569	1811714556	Hoàng Vũ Huỳnh	Oanh	ENG 101 L	K18DCD1	8	6	5.5	6.9	6	5.6	5.8	6.0	Sáu	
570	1810714558	Lê Thị Hoàng	Oanh	ENG 101 L	K18DCD3	8	6.5	6.5	6.8	6	5.2	5.6	6.1	Sáu Phẩy Một	
571	1810715532	Trương Thị Thanh	Phước	ENG 101 L	K18DCD2	9.7	8.8	7.9	8	5	5.4	5.2	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
572	1810715513	Võ Thị Thanh	Sen	ENG 101 L	K18DCD1	8.5	6.7	6.8	7	4	4.4	4.2	5.5	Năm Phẩy Năm	
573	161446247	Trần Thị	Thanh	ENG 101 L	K16DCD5	8	6.9	6.5	6.8	7	4.6	5.8	6.3	Sáu Phẩy Ba	*24851*
574	1810715785	Nguyễn Cầm	Thơ	ENG 101 L	K18DCD4	10	7.5	7	7	7	5.8	6.4	6.9	Sáu Phẩy Chín	
575	1810715516	Bùi Lê Ngọc	Thu	ENG 101 L	K18DCD4	9.7	8.5	8.5	8.5	7	6.2	6.6	7.5	Bảy Phẩy Năm	
576	1810715520	Trịnh Hoàng Hoài	Thương	ENG 101 L	K18DCD1	9	6.5	7	6.9	6	4.4	5.2	6.1	Sáu Phẩy Một	
577	1811713751	Đỗ Minh	Toàn	ENG 101 L	K18DCD3	10	9.8	8.9	9.8	7	5.2	6.1	7.6	BảyPhẩy Sáu	
578	1810715506	Hồ Nguyễn Thùy	Trâm	ENG 101 L	K18DCD4	8	6.5	6	7	7	5.4	6.2	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
579	1810715038	Nguyễn Thị Hoài	Trang	ENG 101 L	K18DCD3	9	8	7	7.5	6	6.8	6.4	6.9	Sáu Phẩy Chín	
580	1811715041	Nguyễn Xuân	Triều	ENG 101 L	K18DCD4	8	7	6.5	6.9	6	4.6	5.3	6.0	Sáu	
581	1811716377	Đỗ Anh	Tùng	ENG 101 L	K18DCD3	10	9.8	8.5	9	5.5	4.8	5.2	6.9	Sáu Phẩy Chín	
582	1810713756	Nguyễn Phạm Thanl	Tuyền	ENG 101 L	K18DCD4	8	6.7	7	6.5	5.5	5.6	5.6	6.2	Sáu Phẩy Hai	
583	1810716685	Hồ Nguyễn Thảo	Uyên	ENG 101 L	K18DCD1	9.7	7.9	7.9	8	6	6.6	6.3	7.1	Bảy Phẩy Một	
584	1810715517	Trần Thị Tú	Uyên	ENG 101 L	K18DCD1	8.5	7	6.5	7	6	6.2	6.1	6.5	Sáu Phẩy Năm	
585	1810714549	Mai Thị Tường	Vi	ENG 101 L	K18DCD2	10	9	7.9	8	4	4.6	4.3	6.1	Sáu Phẩy Một	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
586	1811714540	Đỗ Văn	Vũ	ENG 101 L	K18DCD1	9	6	6.5	6.9	4	5	4.5	5.5	Năm Phẩy Năm	
587	1810714571	Mai Thị Tường	Vy	ENG 101 L	K18DCD4	10	7.8	6.9	7	5	6.4	5.7	6.5	Sáu Phẩy Năm	
588	1810713758	Nguyễn Hoàng Vy	Vy	ENG 101 L	K18DCD4	9.7	7	6.9	7.5	7	4.6	5.8	6.5	Sáu Phẩy Năm	
589	1810714574	Trần Thị Thảo	Vy	ENG 101 L	K18DCD2	9.7	7	6.7	6.9	6	5	5.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
590	1810226165	Hồ Hoàng Trâm	Anh	ENG 101 M	K18QCD1	9	8	7.5	8	6.5	3.8	5.2	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
591	1810226267	Võ Trâm	Anh	ENG 101 M	K18QCD3	9	9	8	9	7	v	v	0.0	Không	
592	1811226164	Phạm Vương	Anh	ENG 101 M	K18QCD2	9	9	7.8	9	6.5	6.2	6.4	7.3	Bảy Phẩy Ba	
593	1810223784	Lâm Phương Quỳnh	Châu	ENG 101 M	K18QCD3	9	7	8	8	8	6.8	7.4	7.6	BảyPhẩy Sáu	
594	142210161	Kiều Xuân	Chiến	ENG 101 M	T14XDD1	9	7	6.3	8	5.5	7	6.3	6.6	Sáu Phẩy Sáu	*24612*
595	1811114503	Phạm Văn	Đạt	ENG 101 M	K18QCD3	10	8	6	10	4	5.4	4.7	6.1	Sáu Phẩy Một	
596	1811225564	Trần Thành	Đạt	ENG 101 M	K18QCD2	9	7	7.5	9	4	3.4	3.7	0.0	Không	
597	1810224610	Phan Huỳnh Thị Thu	Dung	ENG 101 M	K18QCD1	9	7	7.5	9	6	4.2	5.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
598	1811226157	Trần Đình Quốc	Duy	ENG 101 M	K18QCD1	8	7	6.5	8	v	v	v	0.0	Không	
599	1810226607	Đặng Thị Thu	Hoa	ENG 101 M	K18QCD3	8	7	6.8	8	7	v	v	0.0	Không	
600	1810223953	Lê Thị Mỹ	Huệ	ENG 101 M	K18QCD3	9	8	7.5	9	7	4.8	5.9	6.9	Sáu Phẩy Chín	
601	171575535	Võ Hoàng	Huy	ENG 101 M	K18QCD1	9	8	8.3	9	6	4	5	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
602	1811224609	Đặng Quốc	Huy	ENG 101 M	K18QCD1	8	7	6.5	8	v	v	v	0.0	Không	
603	1811224629	Trần Minh Hoàng	Huy	ENG 101 M	K18QCD3	9	9	7.5	9	5	5	5	6.5	Sáu Phẩy Năm	
604	1811226160	Trần Thanh	Kế	ENG 101 M	K18QCD1	8	7	6.5	7	6.5	5.6	6.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
605	1811223782	Kiều Lê Ngọc	Khánh	ENG 101 M	K18QCD2	8	8	7	8	5	4.2	4.6	5.9	Năm Phẩy Chín	
606	1810223783	Trần Ngọc	Linh	ENG 101 M	K18QCD1	8	7	6.8	7	8	6.2	7.1	7.1	Bảy Phẩy Một	
607	1811225798	Nguyễn Quang Vũ	Linh	ENG 101 M	K18QCD3	9	7	6.3	8	7	4.6	5.8	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
608	1811225066	Lê	Luật	ENG 101 M	K18QCD2	9	7	6.3	8	4	3.2	3.6	0.0	Không	
609	142210218	Nguyễn Văn	Lực	ENG 101 M	T14XDD1	8	6	7.5	8	5	5.4	5.2	6.2	Sáu Phẩy Hai	*24642*
610	1810223955	Phạm Thị	Lý	ENG 101 M	K18QCD2	8	8	8	8	6	4.6	5.3	6.5	Sáu Phẩy Năm	
611	1810225072	Đoàn Thị Ngọc	Lý	ENG 101 M	K18QCD1	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
612	142210227	Phan Xuân	Nam	ENG 101 M	T14XDD1	8	7	7.5	8	5	5	5	6.2	Sáu Phẩy Hai	*24610*
613	1810225081	Trịnh Thị Yến	Nhi	ENG 101 M	K18QCD1	10	9	7.8	10	7	3	5	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
614	1810225570	Nguyễn Phương	Quỳnh	ENG 101 M	K18QCD3	9	10	7.5	9	6	7	6.5	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
615	1811225074	Hồ Đức	Thắng	ENG 101 M	K18QCD1	9	8	7.8	9	5.5	6.4	6	7.0	Bảy	
616	1811226158	Dương Chiến	Thắng	ENG 101 M	K18QCD3	9	10	6.8	9	6	5	5.5	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
617	1810225076	Thái Thị	Thanh	ENG 101 M	K18QCD3	10	7	4.3	10	5.5	5.2	5.4	6.0	Sáu	
618	1810225078	Phan Thị Phương	Thảo	ENG 101 M	K18QCD1	10	7	7	9	4.5	5.4	5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
619	1810225085	Trần Thị Phương	Thảo	ENG 101 M	K18QCD2	8	8	7	8	4.5	3.6	4.1	5.6	Năm Phẩy Sáu	
620	1810223781	Huỳnh Thị Diễm	Thúy	ENG 101 M	K18QCD2	9	10	8.3	9	5	5.6	5.3	6.9	Sáu Phẩy Chín	
621	1810226394	Trương Thị Thu	Thúy	ENG 101 M	K18QCD3	10	10	4	10	4	3.2	3.6	0.0	Không	
622	1810224621	Nguyễn Thị	Thủy	ENG 101 M	K18QCD3	10	7	7.3	10	4.5	6.4	5.5	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
623	1810226162	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	ENG 101 M	K18QCD3	9	9	6.3	9	5	6.8	5.9	6.8	Sáu Phẩy Tám	
624	1810225958	Hoàng Lê Việt	Trinh	ENG 101 M	K18QCD3	9	8	7.5	9	6	5.6	5.8	6.8	Sáu Phẩy Tám	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
625	1811224630	Trịnh Thanh	Tuấn	ENG 101 M	K18QCD3	8	7	8.5	8	5.5	4.2	4.9	6.3	Sáu Phẩy Ba	
626	1811226163	Nguyễn Thanh	Tuấn	ENG 101 M	K18QCD3	7	7	6.8	7	4.8	v	v	0.0	Không	
627	1811225070	Nguyễn Thanh	Tùng	ENG 101 M	K18QCD1	0	0	0	0	5.5	7.6	6.6	3.6	Ba Phẩy Sáu	
628	1811224626	Nguyễn Thoại	Tỷ	ENG 101 M	K18QCD2	9	8	6.8	9	4	4.8	4.4	5.9	Năm Phẩy Chín	
629	171575748	Trần Đình	Văn	ENG 101 M	K18QCD2	7	7	6	7	4	4.6	4.3	5.3	Năm Phẩy Ba	
630	1811224627	Trần Thanh	Việt	ENG 101 M	K18QCD3	10	9	6.3	10	4.5	4.6	4.6	6.2	Sáu Phẩy Hai	
631	1811225574	Nguyễn Đức	Vĩnh	ENG 101 M	K18QCD1	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
632	1810225957	Trần Thị Thảo	Vy	ENG 101 M	K18QCD1	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
633	1811225069	Nguyễn Thắng Gia	Bảo	ENG 101 N	K18QCD1	8	9	5	6	7	5.4	6.2	6.3	Sáu Phẩy Ba	
634	1811223956	Nguyễn Đức	Cảnh	ENG 101 N	K18QCD2	9	9	8	7	7	5.4	6.2	7.1	Bảy Phẩy Một	
635	1811225566	Mai Quốc	Cường	ENG 101 N	K18QCD2	7	8	0	5	v	v	v	0.0	Không	
636	1811224624	Huỳnh Thanh	Duẩn	ENG 101 N	K18QCD3	9	8	9	8	4.5	4	4.3	6.2	Sáu Phẩy Hai	
637	1810224608	Nguyễn Thùy	Dung	ENG 101 N	K18QCD3	10	8	9	8	2	3.2	2.6	0.0	Không	
638	1810226649	Hồ Thị Thùy	Dung	ENG 101 N	K18QCD1	10	8	9	8	3	5.6	4.3	6.3	Sáu Phẩy Ba	
639	1811226537	Nguyễn Điểm	Dương	ENG 101 N	K18QCD3	10	8	6	8	2.5	4.2	3.4	0.0	Không	
640	1811224628	Trần Đình	Giáp	ENG 101 N	K18QCD3	10	9	8	8	2	v	v	0.0	Không	
641	1810224611	Lý Thị	Hà	ENG 101 N	K18QCD1	9	9	9	8	6	5	5.5	7.0	Bảy	
642	1811225067	Lại Ngọc Trung	Hiếu	ENG 101 N	K18QCD1	10	10	9	8	4.5	3.6	4.1	6.3	Sáu Phẩy Ba	
643	1811225576	Nguyễn Minh	Hoàng	ENG 101 N	K18QCD3	10	9	9	8	5	5.4	5.2	6.9	Sáu Phẩy Chín	
644	1810225567	Phan Thị Hồng	Huệ	ENG 101 N	K18QCD2	10	9	7	8	5.5	6	5.8	6.8	Sáu Phẩy Tám	
645	171578763	Lê Nhật	Hùng	ENG 101 N	K18QCD1	10	9	9	5	6.5	7.8	7.2	7.6	BảyPhẩy Sáu	
646	1810225568	Lê Thị Thanh	Lan	ENG 101 N	K18QCD1	9	8	6	8	2	3.4	2.7	0.0	Không	
647	1810225797	Trương Ngọc Khánh	Linh	ENG 101 N	K18PSU_QCI	8	9	6	8	3.5	6	4.8	5.9	Năm Phẩy Chín	
648	1810226161	Nguyễn Thị	Linh	ENG 101 N	K18QCD2	10	8	6	5	4.5	5	4.8	5.6	Năm Phẩy Sáu	
649	1810224637	Nguyễn Thị Kim	Loan	ENG 101 N	K18QCD1	10	8	7	7	5.5	4	4.8	6.0	Sáu	
650	1810223778	Trần Thị Minh	Lý	ENG 101 N	K18QCD3	10	8	7	8	5.5	4.2	4.9	6.2	Sáu Phẩy Hai	
651	1811224623	Trần Hưng	Mỹ	ENG 101 N	K18QCD1	8	8	6	8	5	3.4	4.2	5.5	Năm Phẩy Năm	
652	1810223954	Nguyễn Thị Ly	Na	ENG 101 N	K18QCD2	9	9	8	8	5	4	4.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
653	1811225575	Nguyễn Trường	Nam	ENG 101 N	K18QCD3	10	8	8	8	5	5.4	5.2	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
654	1810225569	Nguyễn Thị	Nga	ENG 101 N	K18QCD2	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
655	171576607	Lê Văn Trọng	Nghĩa	ENG 101 N	K18QCD2	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
656	1810225577	Huỳnh Thị Ngũ	Nhung	ENG 101 N	K18QCD2	8	8	8	8	3	3	3	0.0	Không	
657	1810225565	Nguyễn Thị Kim	Phụng	ENG 101 N	K18QCD2	10	9	7	8	3	4	3.5	0.0	Không	
658	1811224614	Tăng Hiếu	Phụng	ENG 101 N	K18QCD3	10	9	8	8	2	4.8	3.4	0.0	Không	
659	1810223777	Lê Thị Nhật	Phương	ENG 101 N	K18QCD2	10	9	7	8	4	4.2	4.1	5.9	Năm Phẩy Chín	
660	1810225956	Nguyễn Thị Thanh	Quy	ENG 101 N	K18QCD2	10	8	7	5	3.5	4	3.8	0.0	Không	
661	1811224619	Trần Hữu	Thắng	ENG 101 N	K18QCD2	10	9	8	6	3.5	3.6	3.6	0.0	Không	
662	1810225954	Thái Thị	Thu	ENG 101 N	K18QCD1	10	8	8	7	7.5	4.4	6	6.9	Sáu Phẩy Chín	
663	1810225065	Trần Thị Hồng	Thủy	ENG 101 N	K18QCD1	9	8	5	8	6.5	4.4	5.5	6.0	Sáu	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
664	1810224644	Văn Thị Thủy	Tiên	ENG 101 N	K18QCD3	9	8	9	8	5.5	2.6	4.1	6.1	Sáu Phẩy Một	
665	1810224616	Trần Thị Ngọc	Trâm	ENG 101 N	K18QCD3	10	9	8	8	7.5	4.2	5.9	7.0	Bảy	
666	1810223786	Nguyễn Thị Thu	Trang	ENG 101 N	K18QCD2	10	8	6	8	7	7	7	7.2	Bảy Phẩy Hai	
667	1811226395	Phạm Hoàng	Trung	ENG 101 N	K18QCD2	9	10	8	8	5	4.6	4.8	6.5	Sáu Phẩy Năm	
668	1811226389	Trần Đình	Tuấn	ENG 101 N	K18QCD2	10	10	7	8	5	5	5	6.5	Sáu Phẩy Năm	
669	1811226501	Nguyễn Hoàng	Tuấn	ENG 101 N	K18QCD1	8	8	5	8	v	v	v	0.0	Không	
670	1810225573	Hà Lê Nhật	Vi	ENG 101 N	K18QCD3	8	8	9	8	5.5	5	5.3	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
671	1811225073	Lê Tuấn	Vũ	ENG 101 N	K18QCD2	9	9	9	8	7	5	6	7.3	Bảy Phẩy Ba	
672	1811623807	Lương Quang	Vũ	ENG 101 N	K18QCD3	10	9	9	8	6	4.8	5.4	7.0	Bảy	
673	1811225063	Đặng Duy Nhật	Vương	ENG 101 N	K18QCD1	9	9	7	9	5	5.6	5.3	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
674	1810223957	Thái Nguyễn Hạ	Vy	ENG 101 N	K18QCD3	10	8	9	8	6	4.6	5.3	6.8	Sáu Phẩy Tám	
675	1810413797	Võ Thị Kim	Ánh	ENG 101 O	K18ACD	10	9	7.4	8	5	4.2	4.6	6.2	Sáu Phẩy Hai	
676	1811414649	Lê Xuân	Bách	ENG 101 O	K18ACD	9	5	5.6	5.5	5.5	4.8	5.2	5.5	Năm Phẩy Năm	
677	1811415095	Lê Đức	Cảnh	ENG 101 O	K18TCD	9	8	7.3	6	7	6.2	6.6	6.9	Sáu Phẩy Chín	
678	1811225571	Trần Long	Đạt	ENG 101 O	K18QCD1	10	8.5	7	8	7	5.2	6.1	6.9	Sáu Phẩy Chín	
679	1811415963	Đặng Công	Đạt	ENG 101 O	K18ACD	6	4	4.4	0	7	5	6	4.9	Bốn Phẩy Chín	
680	1810224613	Trương Thị Mỹ	Duyên	ENG 101 O	K18QCD2	6	7	7.2	8.5	8	6.6	7.3	7.3	Bảy Phẩy Ba	
681	1810414648	Hồ Thị Mỹ	Duyên	ENG 101 O	K18ACD	10	8	6.4	8.5	8	6.2	7.1	7.3	Bảy Phẩy Ba	
682	1810223788	Trần Thị Thu	Hà	ENG 101 O	K18QCD2	9.5	8	6.4	9	7.5	6	6.8	7.2	Bảy Phẩy Hai	
683	1810225952	Nguyễn Thị Tuyết	Hân	ENG 101 O	K18QCD3	1	3	6.4	0	v	v	v	0.0	Không	
684	1810226268	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	ENG 101 O	K18QCD2	8	7	6.4	8.5	6	3.6	4.8	5.9	Năm Phẩy Chín	
685	1811416168	Hà Văn	Hoàng	ENG 101 O	K18ACD	6.5	7	6.6	8	7	3.6	5.3	6.1	Sáu Phẩy Một	
686	1810225068	Nguyễn Thị Việt	Hồng	ENG 101 O	K18QCD2	8.5	7.5	7	8.5	6	4.6	5.3	6.3	Sáu Phẩy Ba	
687	1811416539	Võ Văn	Hồng	ENG 101 O	K18ACD	8	6	6	5.5	2	4	3	0.0	Không	
688	1811416402	Đặng Phi	Huân	ENG 101 O	K18ACD	8.5	6	7.4	8.5	5	5	5	6.1	Sáu Phẩy Một	
689	1811224625	Đỗ Văn	Hường	ENG 101 O	K18QCD3	10	8.5	7	8	4	3.2	3.6	0.0	Không	
690	1811416723	Võ Thành	Lâm	ENG 101 O	K18ACD	5.5	5	5.6	2	4	3.4	3.7	0.0	Không	
691	1811416504	Nguyễn Văn	Linh	ENG 101 O	K18XCD2	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
692	171325994	Phạm Thị Vy	Lơ	ENG 101 O	K18QCD1	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
693	1811415591	Nguyễn Ngọc	Lợi	ENG 101 O	K18ACD	9.5	7	6	6	4	7	5.5	6.0	Sáu	
694	171578766	Phạm Thị Phương	Mai	ENG 101 O	K18QCD2	6	8	6.4	8.5	4	5.4	4.7	5.8	Năm Phẩy Tám	
695	1810416569	Trần Viết	Ngà	ENG 101 O	K18ACD	8.5	5	5.2	6	5	5.8	5.4	5.5	Năm Phẩy Năm	
696	1810225955	Trần Lê Hoài	Nhân	ENG 101 O	K18QCD3	9.5	9	7	8	5	5.2	5.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
697	171575608	Trần Thị Huỳnh	Nhi	ENG 101 O	K18QCD3	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
698	1811224612	Lê Thanh	Phước	ENG 101 O	K18QCD1	8	8	7.4	8	4	4.2	4.1	5.7	Năm Phẩy Bảy	
699	1811415593	Mai Đại	Phước	ENG 101 O	K18ACD	6.5	5	6.4	8.5	6.5	4.2	5.4	5.9	Năm Phẩy Chín	
700	1810225581	Lê Thị Hoài	Phương	ENG 101 O	K18QCD3	8.5	9	6.4	8	6	4.4	5.2	6.3	Sáu Phẩy Ba	
701	1810416399	Phạm Thị Như	Quỳnh	ENG 101 O	K18ACD	6	6	6.6	8	6	7.2	6.6	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
702	1811416609	Võ	Thanh	ENG 101 O	K18ACD	9.5	7	5.6	6	3	5.8	4.4	5.3	Năm Phẩy Ba	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
703	1810415589	Hồ Thị Thu	Thảo	ENG 101 O	K18ACD	8.5	9	6	8.5	4	6	5	6.1	Sáu Phẩy Một	
704	1811415592	Phạm Quang	Thịnh	ENG 101 O	K18ACD	9.5	5.5	6.2	6	3	4.8	3.9	0.0	Không	
705	1811415590	Huỳnh Anh	Thuận	ENG 101 O	K18ACD	3	3	6.4	0	v	v	v	0.0	Không	
706	1810226651	Nguyễn Thị	Thùy	ENG 101 O	K18QTM	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
707	1810225064	Cao Thị	Thủy	ENG 101 O	K18QCD2	10	7	6.6	9	3	4.8	3.9	0.0	Không	
708	1811415806	Nguyễn Ngọc	Trai	ENG 101 O	K18ACD	5	8	6.8	6	3	5.6	4.3	5.4	Năm Phẩy Bốn	
709	1811415096	Nguyễn Anh	Tuấn	ENG 101 O	K18QCD1	10	9	7.4	8	3	6.2	4.6	6.2	Sáu Phẩy Hai	
710	1811413796	Nguyễn Thanh	Tùng	ENG 101 O	K18ACD	2	3	5.2	0	6	4.6	5.3	4.4	Bốn Phẩy Bốn	
711	1811415097	Nguyễn Hữu	Tùng	ENG 101 O	K18ACD	8.5	7	5	6	7	4.4	5.7	5.9	Năm Phẩy Chín	
712	1810225802	Nguyễn Thị Tường	Vi	ENG 101 O	K18QCD1	10	8	7	9	6	6.4	6.2	7.0	Bảy	
713	1811414650	Đỗ Gia	Việt	ENG 101 O	K18ACD	9.5	5	6.2	8	5.5	5.4	5.5	6.0	Sáu	
714	1811416401	Hồ	Vinh	ENG 101 O	K18ACD	5	7.5	5.8	5.5	4.5	4	4.3	5.0	Năm	
715	1811416503	Nguyễn Văn	Vinh	ENG 101 O	K18ACD	8.5	8.5	7.4	6	7	6.4	6.7	7.0	Bảy	
716	1810225801	Lê Thị Mích	Xi	ENG 101 O	K18QCD2	9.5	8	6	9	6	4.6	5.3	6.3	Sáu Phẩy Ba	
717	161135880	Trần Trọng	Anh	ENG 101 P	K18TCD	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
718	161135881	Lê Tuấn	Anh	ENG 101 P	K18TCD	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
719	1811116708	Nguyễn Nhật	Anh	ENG 101 P	K18TCD	9	8	8	5	5	3.2	4.1	5.6	Năm Phẩy Sáu	
720	1811115488	Trần Nhật	Bằng	ENG 101 P	K18TCD	9	8	6	5	7	4.4	5.7	6.1	Sáu Phẩy Một	
721	1811114509	Nguyễn Đức	Bảo	ENG 101 P	K18TCD	8	8	6.8	7.5	6	v	v	0.0	Không	
722	1811115777	Phạm Văn	Cương	ENG 101 P	K18TCD	9	8	8	8	5.5	3.8	4.7	6.2	Sáu Phẩy Hai	
723	1811116645	Nguyễn Quốc	Đạt	ENG 101 P	K18TCD	9	8	8	7.5	v	4	v	0.0	Không	
724	1811116720	Lê Mậu	Đồng	ENG 101 P	K18TCD	9	8	7.5	8	7.5	5.2	6.4	7.0	Bảy	
725	1811115031	Phan Công	Dũng	ENG 101 P	K18TCD	9	8	4.5	7.5	6	3	4.5	5.4	Năm Phẩy Bốn	
726	1811116530	Huỳnh Tấn	Duy	ENG 101 P	K18TCD	9	8	8.8	8	5	6.2	5.6	6.9	Sáu Phẩy Chín	
727	1811116673	Bùi Anh	Duy	ENG 101 P	K18TCD	9	10	9	9	8	6.6	7.3	8.2	Tám Phẩy Hai	
728	1811113933	Nguyễn Ngọc	Hải	ENG 101 P	K18TCD	8	8	7.3	7.5	5.5	v	v	0.0	Không	
729	1811116489	Trần Văn	Hậu	ENG 101 P	K18TCD	9	8	7	7.5	v	v	v	0.0	Không	
730	1811116646	Mai Công	Hậu	ENG 101 P	K18TCD	7	8	5	5	v	v	v	0.0	Không	
731	1811114504	Võ Trung	Hiếu	ENG 101 P	K18TCD	8.5	8	6.3	8.5	v	v	v	0.0	Không	
732	1811116563	Huỳnh Đức	Hóa	ENG 101 P	K18TCD	10	8	5	7.5	5	3.6	4.3	5.4	Năm Phẩy Bốn	
733	1811114511	Trương Văn	Hoàng	ENG 101 P	K18TCD	9	8	6.5	9	6.5	v	v	0.0	Không	
734	1811116137	Hồ Vũ Duy	Hoàng	ENG 101 P	K18TCD	9	8	5.5	7.5	6	v	v	0.0	Không	
735	1811113932	Nguyễn Quang	Hữu	ENG 101 P	K18TCD	10	8	6.3	8	8	5.4	6.7	7.0	Bảy	
736	1811115492	Hồ Xuân Vũ	Khánh	ENG 101 P	K18TCD	8	8	5.5	7.5	4.5	5.8	5.2	5.9	Năm Phẩy Chín	
737	1811116258	Phan Ngọc	Lâm	ENG 101 P	K18TCD	8	8	7.3	7.5	4.5	5.2	4.9	6.1	Sáu Phẩy Một	
738	1811114505	Ngô Trọng	Lễ	ENG 101 P	K18TCD	9	8	6.8	8	5	4.6	4.8	6.1	Sáu Phẩy Một	
739	1810115489	Hồ Thị Mỹ	Linh	ENG 101 P	K18TCD	9	9	7	8	5	4.8	4.9	6.2	Sáu Phẩy Hai	
740	1811114507	Trương Kim	Luân	ENG 101 P	K18TCD	9	8	7.5	5	4	3.8	3.9	0.0	Không	
741	1811115487	Nguyễn Nhật Thanh	Minh	ENG 101 P	K18TCD	9	8	7	7.5	5.5	4.8	5.2	6.2	Sáu Phẩy Hai	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
742	1811116533	Lê Hoài	Nam	ENG 101 P	K18TCD	8	8	7.5	7.5	2	v	v	0.0	Không	
743	171138989	Trần Văn	Nghiêm	ENG 101 P	K18TCD	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
744	1811114506	Trương Công	Nhật	ENG 101 P	K18TCD	9	8	7.5	7.5	4	3.8	3.9	0.0	Không	
745	1811114514	Đặng Văn	Pháp	ENG 101 P	K18TCD	9	8	7.5	7.5	5	5	5	6.3	Sáu Phẩy Ba	
746	1811115493	Nguyễn Tấn	Phát	ENG 101 P	K18TCD	8	8	7.3	7.5	5	5.2	5.1	6.2	Sáu Phẩy Hai	
747	1811115032	Ngô Quang	Phúc	ENG 101 P	K18TCD	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
748	1811115486	Đoàn Hữu	Quý	ENG 101 P	K18TCD	9	8	7.3	8	5	3.8	4.4	5.9	Năm Phẩy Chín	
749	161325621	Nguyễn Mậu	Sang	ENG 101 P	K18TCD	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
750	1811114510	Bảo Quý Anh	Tài	ENG 101 P	K18TCD	9	8	7.5	7	5.5	4.8	5.2	6.3	Sáu Phẩy Ba	
751	1811115485	Lê Ngọc	Tân	ENG 101 P	K18TCD	9	8	7.3	7.5	6	5.8	5.9	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
752	1811116259	Ngô Nhật	Tân	ENG 101 P	K18TCD	9	8	7.3	5	5	4	4.5	5.7	Năm Phẩy Bảy	
753	1811116562	Huỳnh Văn	Tấn	ENG 101 P	K18TCD	8	8	7.3	5	6.5	6.8	6.7	6.8	Sáu Phẩy Tám	
754	1811116532	Nguyễn Anh	Thái	ENG 101 P	K18TCD	8	8	6.8	7.5	5	4.4	4.7	5.9	Năm Phẩy Chín	
755	171138991	Nguyễn Tấn	Thành	ENG 101 P	K18KCD1	9	9	8	8	5.5	5	5.3	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
756	1811113934	Hà Văn	Thuận	ENG 101 P	K18TCD	9	8	4.8	8	6	4	5	5.8	Năm Phẩy Tám	
757	1811115030	Phan Văn	Tiến	ENG 101 P	K18TCD	9	8	4.5	7.5	5.8	5.2	5.5	5.9	Năm Phẩy Chín	
758	1811114513	Lê Văn	Tín	ENG 101 P	K18TCD	8	8	7	8	6.5	4.8	5.7	6.5	Sáu Phẩy Năm	
759	1811113740	Trần Thanh	Toàn	ENG 101 P	K18TCD	9	9	6.5	8	6.8	4.8	5.8	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
760	1811115494	Nguyễn Trí	Trung	ENG 101 P	K18TCD	10	9	4.5	8	7	5	6	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
761	161136013	Nguyễn Mạnh	Tường	ENG 101 P	K18TCD	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
762	1811114512	Lê Mạnh	Ý	ENG 101 P	K18TCD	9	8	6.5	7.5	4.5	4.6	4.6	5.8	Năm Phẩy Tám	
763	1810345128	Nguyễn Viết Vi	An	ENG 101 Q	K18VCD	9	8	7	7	7	6.4	6.7	7.0	Bảy	
764	1810345626	Lê Hoàng Lan	Anh	ENG 101 Q	K18VCD	8	8	7	7	8	4.2	6.1	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
765	1810344694	Nguyễn Huỳnh Thu	Cầm	ENG 101 Q	K18VCD	9	8	8	9	8	6	7	7.6	BảyPhẩy Sáu	
766	1811345983	Phan Hữu	Cường	ENG 101 Q	K18VCD	7.5	6.5	6.5	7	4	4.8	4.4	5.4	Năm Phẩy Bốn	
767	1810346277	Lê Thị Ngọc	Diễm	ENG 101 Q	K18VCD	7	5	5	5	4	5.8	4.9	5.0	Năm	
768	1810346541	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	ENG 101 Q	K18VCD	7.5	5	4.5	5	v	v	v	0.0	Không	
769	1811345631	Võ Đức	Dũng	ENG 101 Q	K18VCD	7	5	6	6	6.5	v	v	0.0	Không	
770	1811345982	Phạm	Duy	ENG 101 Q	K18VCD	7.5	6.5	7.8	6	9	8.8	8.9	8.1	Tám Phẩy Một	
771	1810345629	Đồng Thị Trường	Giang	ENG 101 Q	K18VCD	9.5	7	6	7	5	4.4	4.7	5.7	Năm Phẩy Bảy	
772	1810346679	Trương Lệ	Giang	ENG 101 Q	K18VCD	10	8	6.5	7	5	4.6	4.8	5.9	Năm Phẩy Chín	
773	1810345129	Nguyễn Lê Ngọc	Hằng	ENG 101 Q	K18VCD	8	8	6	7	6.5	5.2	5.9	6.3	Sáu Phẩy Ba	
774	1810345630	Trần Thị Mỹ	Hạnh	ENG 101 Q	K18VCD	7	5.5	5	5.5	6.5	3	4.8	5.1	Năm Phẩy Một	
775	1810345632	Nguyễn Thị Kim	Hiền	ENG 101 Q	K18VCD	9.5	8.5	7	8	5	6.2	5.6	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
776	1810344695	Nguyễn Thị Thu	Huyền	ENG 101 Q	K18VCD	7.5	6	6	6	5	5.6	5.3	5.7	Năm Phẩy Bảy	
777	1810346187	Nguyễn Thị Xuân	Liên	ENG 101 Q	K18VCD	9	7	6	7.5	7	6.4	6.7	6.8	Sáu Phẩy Tám	
778	1810345130	Hoàng Lê	Linh	ENG 101 Q	K18VCD	8.5	6	5	7	6.5	7.2	6.9	6.5	Sáu Phẩy Năm	
779	1811345628	Phạm Nguyễn Bá	Lộc	ENG 101 Q	K18VCD	10	10	9.5	9	9	8	8.5	9.0	Chín	
780	1811343810	Trần Văn	Lợi	ENG 101 Q	K18VCD	9	8	7	7	8.5	7.6	8.1	7.8	Bảy Phẩy Tám	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DUY TÂN

ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP ANH VĂN KHÔNG CHUYÊN * KHÓA K18
ANH VĂN CẤP ĐỘ E101(ABCDEFGHIJKLMNOPQ)

MÔN: ANH NGỮ SƠ CẤP 1

MÃ MÔN: ENG101

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ : 1
LẦN THI : 1

Thời gian : 19/12/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	LỚP ANH VĂN	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP							ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
						A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F			
						5%	10%	20%	10%			55%	SỐ	CHỮ	
781	1811346725	Nguyễn Văn	Minh	ENG 101 Q	K18VCD	9.5	7	6.5	6.5	6.5	3.4	5	5.8	Năm Phẩy Tám	
782	1810345980	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	ENG 101 Q	K18VCD	7	5	5	6	5	5.6	5.3	5.4	Năm Phẩy Bốn	
783	1811343809	Võ Văn	Nhân	ENG 101 Q	K18VCD	7	7	7	6.5	7.5	6.4	7	6.9	Sáu Phẩy Chín	
784	1810343808	Đỗ Trần Hải	Nhật	ENG 101 Q	K18VCD	6	6	5.5	6.5	6.5	v	v	0.0	Không	
785	1810344693	Đinh Thị Thảo	Ni	ENG 101 Q	K18VCD	8	8	7	7.5	8	5.8	6.9	7.1	Bảy Phẩy Một	
786	1810346702	Phan Thị Ngọc	Phương	ENG 101 Q	K18VCD	9	7	7	6.5	8	6.6	7.3	7.2	Bảy Phẩy Hai	
787	152523858	Đậu Song	Quyền	ENG 101 Q	K15QNH8	7	6	6	6	8	5.4	6.7	6.4	Sáu Phẩy Bốn	*25431*
788	1810344691	Trương Thị Minh	Tài	ENG 101 Q	K18VCD	9	8	7	8	8	6	7	7.3	Bảy Phẩy Ba	
789	1810344692	Dương Thị Phương	Thảo	ENG 101 Q	K18VCD	7	7	6	7	6	6.6	6.3	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
790	1810345127	Trần Thị	Thảo	ENG 101 Q	K18VCD	9	6	6	6.5	5	7.8	6.4	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
791	1810345627	Trương Thị Thanh	Thảo	ENG 101 Q	K18VCD	9.5	10	8	9	8	7.8	7.9	8.3	Tám Phẩy Ba	
792	1810346278	Đào Thị Phương	Thảo	ENG 101 Q	K18VCD	7	6.5	7	7.5	8	6	7	7.0	Bảy	
793	1810345981	Vy Thị	Thủy	ENG 101 Q	K18VCD	9.5	8	7.5	7.5	7.5	2.6	5.1	6.3	Sáu Phẩy Ba	
794	1810346188	Nguyễn Thùy	Trang	ENG 101 Q	K18VCD	7	5	6	5	6	4.2	5.1	5.4	Năm Phẩy Bốn	
795	142234503	Phan Thành	Trung	ENG 101 Q	K14KTR2	7	6	6	7	6.5	3.8	5.2	5.7	Năm Phẩy Bảy	*25639*
796	1811344698	Nguyễn Hữu	Trung	ENG 101 Q	K18VCD	9	7	6	7	6	4.2	5.1	5.9	Năm Phẩy Chín	
797	1811346186	Nguyễn Đình	Văn	ENG 101 Q	K18VCD	8	6	6	7	5	6.2	5.6	6.0	Sáu	
798	1810344696	Lê Thị	Vi	ENG 101 Q	K18VCD	9	8	7	7.5	5	3.2	4.1	5.7	Năm Phẩy Bảy	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG		TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	645		81%	
2	Số sinh viên nợ	153		19%	
TỔNG CỘNG :		**798**		**100%**	

Đà nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP

PHẠM NGỌC TĨNH

TP. ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH

THS. NGUYỄN HỮU PHÚ